BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /TTr-BTNMT	*Hà Nội, ngày tháng năm 2022*

TỜ TRÌNH

Về Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ

Thực hiện nhiệm vụ Thủ tướng Chính phủ giao tại Quyết định số 25/QĐ-TTg ngày 23 tháng 4 năm 2020 về việc phê duyệt Nhiệm vụ lập Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã thực hiện hoàn thành và kính trình Thủ tướng Chính phủ Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (sau đây gọi tắt là Quy hoạch vùng bờ), cụ thể:

I. QUÁ TRÌNH TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH

Quy hoạch vùng bờ đã được xây dựng và hoàn thiện trên cơ sở ý kiến góp ý của các chuyên gia, nhà khoa học, nhà quản lý trong nước và quốc tế, các bộ, ngành Trung ương và 28 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển, cũng như các tổ chức xã hội nghề nghiệp, tổ chức xã hội liên quan.

Thực hiện Quyết định số 25/QĐ-TTg ngày 23 tháng 4 năm 2020 nêu trên, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã thành lập Ban Chỉ đạo và Tổ chuyên lập Quy hoạch; Tham vấn chuyên gia quốc tế và chuyên gia, nhà khoa học trong nước về phương pháp, cách tiếp cận lập quy hoạch; Tổ chức hai lần lấy ý kiến bằng văn bản theo quy định tại Điều 19 Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 và Điều 30 Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; tổ chức nhiều hội thảo, cuộc họp tham vấn, lấy ý kiến về dự thảo Quy hoạch.

II. CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH

1. Căn cứ pháp lý

Vùng bờ có ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với quốc gia có biển, nơi giàu tài nguyên, tập trung đông dân cư và các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển thuộc các ngành kinh tế biển; do vậy, việc lập quy hoạch vùng bờ cần bảo

đảm phù hợp với các chủ trương, định hướng của Đảng và Nhà nước về phát triển kinh tế biển. Dưới đây là những căn cứ pháp lý chính để lập quy hoạch:

a) Bám sát các quan điểm, chủ trương, về quản lý, sử dụng các tài nguyên biển và hải đảo của Đảng và Nhà nước trong các nghị quyết, kết luận của Ban chấp hành Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, cụ thể:

- Việt Nam phải trở thành quốc gia mạnh về biển, giàu từ biển, phát triển bền vững, thịnh vượng, an ninh và an toàn; phát triển bền vững kinh tế biển gắn liền với bảo đảm quốc phòng, an ninh, giữ vững độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, tăng cường đối ngoại, hợp tác quốc tế về biển, góp phần duy trì môi trường hòa bình, ổn định cho phát triển. Phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, là quyền và nghĩa vụ của mọi tổ chức, doanh nghiệp và người dân Việt Nam[1].

- Nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế là yêu cầu cấp bách trong tình hình hiện nay để khắc phục các tồn tại, yếu kém của nền kinh tế, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội đất nước[2].

- Phát huy lợi thế các vùng miền; phát triển hài hòa giữa kinh tế với văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu; phát huy nội lực là yếu tố quyết định gắn với ngoại lực và sức mạnh thời đại, huy động sức mạnh tổng hợp của đất nước, nâng cao hiệu quả và lợi ích do hội nhập quốc tế mang lại; gắn kết chặt chẽ, hài hòa giữa phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội với củng cố quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại[3].

- Bảo đảm chất lượng công tác quy hoạch, nhằm thống nhất, đồng bộ, phân bổ hợp lý tài nguyên môi trường biển, hải đảo và đất đai ven biển, bảo đảm lợi ích trước mắt và lâu dài, đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh, bền vững; bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại, duy trì môi trường hòa bình, ổn định cho phát triển đất nước (Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII).

b) Căn cứ Luật Quy hoạch (2017), Luật Biển Việt Nam (2012), Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo (2015), Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch (2018), Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch (2018), Nghị quyết 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều

---

[1] Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

[2] Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 15/01/2019 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế.

[3] Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030.

của Luật Quy hoạch, các luật, bộ luật chuyên ngành, chiến lược, kế hoạch, văn bản pháp luật và các công ước, cam kết quốc tế mà Việt Nam đã ký kết.

2. Cơ sở thực tiễn

Bên cạnh các chủ trương, định hướng của Đảng, Nhà nước và các văn bản pháp luật liên quan đến khai thác, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và vùng bờ, những nội dung dưới đây được phân tích, đánh giá để làm cơ sở, dữ liệu đầu vào cho việc lập quy hoạch.

a) Đặc điểm tự nhiên và kinh tế - xã hội ở vùng bờ:

Các đặc điểm tự nhiên ở vùng bờ được phân tích, đánh giá dọc theo bờ biển hơn 3.260 km, tập trung vào những yếu tố sau:

- Đặc điểm về địa hình, địa chất, dẫn đến việc hình thành các dạng bờ biển với nhiều eo, vụng, vũng, vịnh và cửa sông lớn.

- Đặc trưng về khí hậu tại, phân hóa theo vùng, miền do ảnh hưởng của các chế độ gió mùa đông bắc và tây nam.

- Sự phân bố độ lớn và tính chất của thủy triều; đặc trưng về sóng và dòng chảy ven bờ, thay đổi dọc bờ biển, phụ thuộc vào chế độ gió mùa; nhiệt độ, độ mặn nước biển ven bờ, thay đổi theo mùa, vùng, miền.

Các đặc điểm về kinh tế - xã hội được xem xét, đánh giá theo các đặc trưng chính sau:

- GRDP của 28 tỉnh có biển và GRDP bình quân đầu người; mức tăng trưởng kinh tế của các tỉnh có biển và các ngành; sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tác động đến dân cư ven biển; những ngành nghề chính vùng ven biển.

- Dân số và phân bố dân số tại vùng bờ, tỷ lệ so với dân số các tỉnh ven biển và cả nước; dân tộc, tôn giáo và đặc điểm văn hóa.

- Kết cấu hạ tầng kỹ thuật và xã hội; mức sống của dân cư vùng ven biển, tỉ lệ hộ nghèo và sự chênh lệch giàu - nghèo giữa các vùng, nhóm dân cư.

- Tình hình an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội; ý thức chấp hành pháp luật của các tầng lớp nhân dân.

b) Tài nguyên, môi trường vùng bờ:

Tập trung phân tích, đánh giá về hiện trạng tài nguyên ở vùng bờ, bao gồm:

- Nguồn lợi hải sản; tiềm năng diện tích cho phát triển nuôi trồng thủy sản ven bờ bao gồm nuôi vùng bãi triều ven biển, tại vũng, trên vịnh, eo ngách, ven đảo và các vùng biển ven bờ khác.

- Hệ sinh thái, sinh cảnh ven biển và ven bờ quan trọng như rạn san hô, thảm cỏ biển, rừng ngập mặn, cửa sông, đầm phá và các vùng đất ngập nước khác; sự

suy giảm và công tác phục hồi các sinh cảnh; sự phân bố theo không gian và giá trị kinh tế của các hệ sinh thái.

- Đa dạng sinh học, đặc biệt là số lượng các loài sinh vật, nguồn gen; những khu vực có mức độ đa dạng sinh học cao.

- Khoáng sản vùng ven biển và các đảo, bao gồm quặng sắt, quặng titan, titan - ilemenit, zircon, monazite, cát thủy tinh và các loại khoáng sản khác, như than đá, đá vôi, xi măng, sét, đá ốp lát.

- Tài nguyên đất và việc sử dụng để phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp, kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội; vùng đất phù sa và sự đóng góp đối với hệ thống nông nghiệp vùng ven biển.

- Tài nguyên nước mặt, nước dưới đất, sự phân bố trên các vùng ven biển, các đảo; giá trị của nguồn nước đối với sinh hoạt và sản xuất, đặc biệt là nuôi trồng thủy sản.

Các giá trị tài nguyên, sinh thái quan trọng của vùng bờ được thể hiện qua các lớp dữ liệu về khu bảo tồn, vườn quốc gia, di sản thiên nhiên, công viên địa chất, sinh thái biển, khu dự trữ sinh quyển, các sinh cảnh quan trọng như thảm cỏ biển, rạn san hô, rừng ngập mặn, rừng phòng hộ ven biển, đầm phá và các vùng đất ngập nước, các bãi tôm, cá, khu vực tập trung các loài hải sản, các vườn ươm, khu vực bảo vệ, tái tạo nguồn lợi hải sản và sinh vật thủy sinh, dược sử dụng làm đầu vào cho phân vùng và quy hoạch sử dụng vùng bờ.

Môi trường vùng bờ được phân tích, đánh giá để làm cơ sở lập quy hoạch này tập trung vào các vấn đề sau đây:

- Sự suy giảm nguồn lợi hải sản ở vùng ven bờ do khai thác quá mức, không theo quy định, tăng nhanh số lượng tàu thuyền đánh cá nhỏ.

- Biến động diện tích và suy giảm chất lượng các rạn san hô, rừng ngập mặn và các sinh cảnh, hệ sinh thái biển, ven biển khác, giảm đa dạng sinh học; các loài sinh vật nguy cấp, bị đe dọa tuyệt chủng và đã được đưa vào Sách Đỏ Việt Nam.

- Sự gia tăng nhiễm mặn đất ven biển do chuyển đổi đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp, đất trồng trọt sang đất nuôi trồng thủy sản; gia tăng diện tích đất bị mặn, khô hạn, hoang hóa, ngập úng, xói mòn, rửa trôi, sạt lở do biến đổi khí hậu, thay đổi thời tiết; các khu vực có nguy cơ ngập úng, hạn hán.

- Nguồn và nguy cơ ô nhiễm tiền tàng, cục bộ và theo thời điểm đối với nước biển ven bờ, nguồn gây ô nhiễm từ lục địa và xuyên biên giới; nhiễm mặn nước dưới đất; sự tích tụ hóa chất bảo vệ thực vật, kim loại nặng trong trầm tích biển.

- Sự cố tràn dầu, tràn hóa chất, bão, áp thấp nhiệt đới và các dạng thiên tai khác tác động lên các khu vực khác nhau của vùng bờ.

c) Thực trạng, nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên tại vùng bờ: Thực trạng, nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên tại vùng bờ được phân tích, đánh giá theo các mục đích phát triển kinh tế và bảo vệ Tổ quốc.

- Đối với quốc phòng, an ninh, xem xét đưa vào quy hoạch các khu vực do các cơ quan, đơn vị quân đội quản lý, chỉ sử dụng cho mục đích quân sự, quốc phòng, cấm tuyệt đối các hoạt động dân sự; khu vực ưu tiên cao cho nhiệm vụ quốc phòng, quân sự do các cơ quan, đơn vị quân đội quản lý; được giao để kết hợp phát triển kinh tế nhưng phải có ý kiến của Bộ Quốc phòng; khu vực ưu tiên cao cho nhiệm vụ quốc phòng, được giao để kết hợp phát triển kinh tế. nhưng phải lấy ý kiến của Bộ Quốc phòng.

- Đối với phát triển các ngành kinh tế, phân tích, đánh giá hiện trạng, nhu cầu phát triển du lịch biển, ven biển, kinh tế hàng hải, dịch vụ logistics, khai thác, nuôi trồng thủy sản, nông, lâm, diêm nghiệp, công nghiệp ven bờ, khai thác khoáng sản và phát triển năng lượng tái tạo (năng lượng gió, mặt trời); sự phân bố theo các hoạt động, cơ sở sản xuất, dịch vụ theo không gian vùng bờ.

Các lớp thông tin, dữ liệu chính về phát triển kinh tế được sử dụng để quy hoạch, phân vùng sử dụng vùng bờ bao gồm: (1) Đối với phát triển du lịch: vùng động lực phát triển du lịch; khu du lịch, điểm du lịch; tuyến du lịch; (2) Phát triển cảng và hàng hải: cảng biển; vùng nước cảng; đường hàng hải quốc tế, nội địa; (3) Khai thác dầu khí và khoáng sản: bể dầu khí; lô dầu khí; dàn khoan dầu khí; đường ống dẫn khí; khu vực triển vọng dầu khí, băng cháy, sa khoáng, khoáng sản, vật liệu xây dựng; (4) Phát triển thủy sản: khu, điểm nuôi trồng hải sản; cảng cá; khu neo đậu tàu, thuyền, khu tránh trú bão; nhà máy chế biến thủy sản; trung tâm nghề cá lớn gắn với các ngư trường trọng điểm; và (5) Phát triển điện gió: trang trại điện gió đang hoạt động và được quy hoạch; khu vực tiềm năng phát triển điện gió.

d) Công tác quản lý nhà nước về tài nguyên, môi trường vùng bờ: Tập trung phân tích, đánh giá về thực trạng của công tác quản lý nhà nước về tài nguyên, môi trường vùng bờ, từ đó chỉ ra những tồn tại, hạn chế và những vướng mắc cần giải quyết, cụ thể:

- Phân tích việc rà soát, điều chỉnh, bổ sung và lập mới các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch liên quan đến biển và vùng ven biển theo Nghị quyết số 36-NQ/TW; xây dựng các nghị định và các văn bản quy phạm pháp luật khác về quản lý hoạt động lấn biển, quản lý hải đảo, quản lý đất ngập nước ven biển; kiện toàn hệ thống cơ quan quản lý nhà nước tổng hợp, thống nhất về biển và hải đảo từ trung ương đến địa phương, kiện toàn cơ quan điều phối liên ngành chỉ đạo thống nhất việc thực hiện Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển, cả ở Trung ương và tại các địa phương có biển.

- Đánh giá hoạt động quản lý tổng hợp vùng bờ tại Việt Nam, sự đóng góp đối với quản lý tài nguyên, môi trường biển, ven biển và thúc đẩy kinh tế biển xanh ở Việt Nam, nhu cầu củng cố quản lý tổng hợp vùng bờ trong thời gian tới.

- Xác định những vấn đề, thách thức cần giải quyết liên quan đến chính sách, pháp luật về bảo tồn tài nguyên, bảo vệ môi trường; hướng dẫn thực thi công tác quản lý biển, hải đảo và quản lý tổng hợp vùng bờ; xây dựng và triển khai các quy hoạch liên quan đến khai thác, sử dụng vùng bờ để bảo đảm cơ sở cho việc thực thi đầy đủ chức năng, nhiệm vụ quản lý tổng hợp và thống nhất về biển, hải đảo, cũng như việc triển khai quản lý tổng hợp vùng bờ và phân vùng sử dụng vùng bờ cấp địa phương; cơ chế điều phối, phối hợp liên ngành trong quản lý nhà nước thống nhất về biển, đảo và quản lý tổng hợp vùng bờ; năng lực đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác quản lý nhà nước về biển và hải đảo, ý thức, nhận thức của cộng đồng và doanh nghiệp về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững kinh tế biển; đóng góp của điều tra, nghiên cứu khoa học về biển và quản lý tổng hợp vùng bờ; hoạt động hợp tác quốc tế về biển, hải đảo; nguồn vốn đầu tư cho công tác điều tra tài nguyên, môi trường biển và lập hồ sơ hải đảo.

đ) Xác định các chồng lấn, mâu thuẫn, xung đột trong khai thác, sử dụng tài nguyên: Xác định các chồng lấn, mâu thuẫn, xung đột tiềm ẩn giữa các mục đích sử dụng bao gồm chồng lấn giữa việc sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh với bảo vệ, bảo tồn và với mục đích phát triển kinh tế; giữa bảo vệ, bảo tồn với phát triển kinh tế; giữa các hoạt động phát triển kinh tế với nhau. Việc xử lý các chồng lấn, mâu thuẫn, xung đột về không gian trong sử dụng tài nguyên và môi trường được xem xét trong quá trình phân vùng sử dụng vùng bờ.

e) Bối cảnh Biển Đông: Phân tích chủ yếu tập trung xem xét đến những tác động do sự biến động trên thế giới và tình hình trên Biển Đông, đặc biệt là các tác động từ những tranh chấp về thương mại giữa các nước lớn, xung đột giữa Nga và Ukraine và một số vấn đề trên Biển Đông có ảnh hưởng đến các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển và vùng bờ; các tác động lên vùng bờ do biến đổi khí hậu và nước biển dâng; vấn đề trong quản lý, kiểm soát rác thải nhựa đại dương; thiên tai và sự cố môi trường, đặc biệt là ngập lụt, xói lở vùng ven biển.

g) Kinh nghiệm quốc tế: Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ được lập theo Hướng dẫn của IOC/UNESCO về Quy hoạch không gian biển và Hướng dẫn của PEMSEA về phân vùng sử dụng vùng bờ. Mặc dù khác nhau về tên gọi, phạm vi, song bản chất các hoạt động này đều giống nhau là sắp xếp, phân định không gian vùng bờ cho các mục đích sử dụng khác nhau, nhằm giảm thiểu các xung đột, mâu thuẫn giữa các loại hình sử dụng tài nguyên, không gian ở vùng bờ, bảo tồn, bảo vệ hiệu quả các tài nguyên thiên nhiên, hệ sinh thái và giá trị tự nhiên, văn hóa - lịch sử ở vùng bờ, thúc đẩy phát triển bền vững các ngành kinh tế biển, bảo đảm an sinh xã hội của cộng đồng ven

biển, hoàn toàn phù hợp với mục tiêu của Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ.

III. CÁCH TIẾP CẬN, PHƯƠNG PHÁP, NGUYÊN TẮC LẬP QUY HOẠCH

1. Cách tiếp cận lập quy hoạch

Quy hoạch vùng bờ sử dụng cách tiếp cận tổng hợp, dựa vào hệ sinh thái, là quy hoạch đa ngành, thiết lập phương án sử dụng không gian vùng bờ và giải quyết những bất cập về sử dụng vùng bờ nhằm cân bằng các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội với nhu cầu bảo vệ các hệ sinh thái ở vùng bờ và bảo đảm quốc phòng, an ninh, cụ thể: (1) Bảo đảm tính thống nhất của hệ thống vùng bờ với đầy đủ các yếu tố không gian, thời gian, các thành phần, chức năng của vùng bờ, các quá trình tự nhiên tại vùng bờ và các hoạt động khai thác, sử dụng vùng bờ của con người; (2) Bảo đảm tính toàn vẹn tự nhiên của các hệ sinh thái và khả năng cung cấp sản phẩm, dịch vụ thiết yếu cho đời sống con người và sự phát triển của các ngành kinh tế - xã hội liên quan; (3) Áp dụng các chính sách, cơ chế, công cụ điều phối liên ngành, liên vùng, nhằm giải quyết những vấn đề liên ngành, liên địa phương; (4) Có sự tham gia của đầy đủ của các bên liên quan bao gồm các cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan tư vấn, đào tạo, doanh nghiệp, tổ chức xã hội, cộng đồng dân cư ven biển; (5) Đánh giá, điều chỉnh quy hoạch nhằm khắc phục tình trạng thông tin, dữ liệu không đầy đủ và thiếu tính cập nhật; đồng thời, đáp ứng tác động do những biến đổi không mong muốn, lường trước trong quá trình quy hoạch.

2. Phương pháp lập quy hoạch

Bên cạnh các phương pháp truyền thống (kế thừa, điều tra, khảo sát, chuyên gia, tham vấn các bên liên quan), một số phương pháp tiên tiến cũng được áp dụng để lập quy hoạch vùng bờ, bao gồm: (1) Lập bản đồ, dựa trên công cụ ArcGIS được sử dụng để phân tích không gian, xây dựng và quản lý dữ liệu bản đồ/không gian vùng quy hoạch; (2) Phân tích không gian, chồng chập các lớp bản đồ chuyên đề để đưa các dữ liệu bản đồ thứ cấp và xử lý các vùng quy hoạch chồng lấn; (3) Lập ma trận tương thích, đánh giá mức độ tương thích giữa các hoạt động trong một vùng, để làm cơ sở xây dựng các quy định sử dụng phù hợp cho mỗi khu vực; (4) Phân tích điểm mạnh - điểm yếu - cơ hội - thách thức (SWOT) sử dụng trong phân tích các kịch bản phát triển và sử dụng vùng bờ; (5) Quá trình phân tích theo cấp độ (AHP) nhằm cung cấp khuôn khổ hợp lý để ra một quyết định cần thiết bằng cách định lượng các tiêu chí, đưa ra các lựa chọn thay thế và liên hệ với mục tiêu tổng thể.

3. Nguyên tắc lập quy hoạch

Nguyên tắc lập quy hoạch vùng bờ bám sát quy định tại Điều 26 Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo năm 2015 và Điều 1 Quyết định số 25/QĐ-TTg ngày 23 tháng 4 năm 2020 nêu trên, cụ thể:

- Phù hợp với Quy hoạch tổng thể quốc gia, Quy hoạch không gian biển quốc gia, Quy hoạch sử dụng đất quốc gia, Chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo và các chính sách và pháp luật liên quan đến quản lý, khai thác, sử dụng bền vững các tài nguyên ở vùng bờ; gắn kết với các quy hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên, quy hoạch phát triển ngành có phạm vi thuộc vùng bờ.

- Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được lập trên cơ sở tích hợp các quy hoạch ngành có liên quan trong phạm vi vùng bờ, nhưng có sự điều chỉnh, xử lý đối với các vùng chồng lấn về sử dụng không gian vùng bờ; bảo đảm sự hài hoà trong khai thác, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững vùng bờ; bảo vệ chủ quyền quốc gia, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

- Bảo vệ, duy trì cấu trúc và chức năng quan trọng của các hệ sinh thái, liên kết, tích hợp các thành phần, chức năng của biển; lồng ghép các yêu cầu phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

- Bảo đảm công khai, minh bạch, có sự tham gia của cộng đồng dân cư, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong quá trình lập quy hoạch; bảo đảm quyền tiếp cận của người dân với biển.

- Phù hợp với nguồn lực thực hiện và bảo đảm tính khả thi.

III. NỘI DUNG QUY HOẠCH

1. Quan điểm, mục tiêu, tầm nhìn

1.1. Quan điểm

Quan điểm khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ trong Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 như sau:

a) Phù hợp với các quy hoạch quốc gia và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030, Chiến lược quản lý tổng hợp đới bờ Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; cụ thể hóa các mục tiêu, nội dung và giải pháp chính của Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22 tháng 10 năm 2018 của Hội nghị Trung ương 8 khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

b) Bảo đảm quốc phòng, an ninh, duy trì môi trường hòa bình, ổn định cho phát triển đất nước; đẩy mạnh hợp tác quốc tế.

c) Thúc đẩy phát triển các ngành kinh tế biển trên nền tảng tăng trưởng xanh, khai thác hiệu quả các tiềm năng, lợi thế của biển và hải đảo, hài hòa giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo tồn, bảo vệ các giá trị tự nhiên, sinh thái trong phạm vi vùng bờ.

d) Bảo đảm quyền tiếp cận, tham gia, hưởng lợi và trách nhiệm của người dân với biển; gìn giữ các giá trị, bản sắc văn hóa, lịch sử trên các vùng đất ven biển, vùng biển và các hải đảo trong phạm vi vùng bờ.

đ) Đẩy mạnh, hỗ trợ hiệu quả cho công tác quản lý nhà nước theo cách tiếp cận tổng hợp tài nguyên biển và hải đảo; bảo vệ, bảo tồn và phục hồi đa dạng sinh học, các hệ sinh thái biển tự nhiên; chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng; gắn bảo vệ môi trường biển với phòng ngừa, ngăn chặn ô nhiễm, sự cố môi trường, tăng cường hợp tác khu vực và toàn cầu.

1.2. Mục tiêu

1.2.1. Mục tiêu tổng quát

Phát triển bền vững vùng bờ dựa trên sự nâng cao hiệu quả quản lý và khai thác, sử dụng tài nguyên theo cách tiếp cận quản lý tổng hợp, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng; cải thiện sinh kế và mức sống của cộng đồng dân cư ven biển gắn với bảo tồn và phát triển giá trị tự nhiên, sinh thái, văn hóa; giữ vững trật tự xã hội và bảo đảm quốc phòng an ninh.

1.2.2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

a) Về kinh tế

- Tối đa hóa lợi ích và hạn chế đến mức thấp nhất các mâu thuẫn trong việc khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ; phân bổ hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả các nguồn tài nguyên vùng bờ cho các ngành, lĩnh vực và các địa phương có biển trong phát triển kinh tế - xã hội; tạo nhiều sinh kế và nâng cao mức sống cho cộng đồng dân cư ven biển.

- Phát triển thành công, đột phá các ngành kinh tế biển ở vùng bờ theo hướng hiện đại, ứng dụng công nghệ số, kỹ thuật tiên tiến, thân thiện với môi trường, góp phần vào việc tăng trưởng kinh tế của 28 tỉnh, thành phố ven biển đạt trên 7,5%/năm, hướng đến mục tiêu đạt mức phát thải ròng bằng "0" vào năm 2050.

- Khai hoang, lấn biển, cải tạo, phục hồi đất bị suy thoái ở vùng ven biển để tạo quỹ đất phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và kết cấu hạ tầng ven biển.

b) Về văn hóa, xã hội

- Bảo vệ, gìn giữ toàn vẹn các di sản văn hóa vật thể và di sản văn hóa phi vật thể; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa, bản sắc của mỗi dân tộc ở vùng bờ, góp phần vào xây dựng, phát triển văn hóa con người Việt Nam toàn diện, phù hợp với xu thế thời đại, yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

- Thực hiện tiến bộ công bằng xã hội, bảo đảm quyền tiếp cận đến biển và hưởng thụ các dịch vụ cơ bản, phúc lợi xã hội của người dân ven biển; tăng cường sự tham gia tích cực, có trách nhiệm của người dân trong việc bảo vệ tài nguyên, môi trường và các giá trị văn hóa, lịch sử ở vùng bờ.

- Đẩy mạnh công tác giảm nghèo bền vững, thu hẹp nhanh khoảng cách giàu nghèo; nâng cao cơ hội cho nhóm dân số có thu nhập thấp; giảm tỷ lệ hộ nghèo toàn dải ven biển bình quân 1,5 - 2,0%/năm, phấn đấu có 30 - 40% xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn.

c) Về môi trường và ứng phó ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng

- Quản lý, bảo vệ hiệu quả các hệ sinh thái tự nhiên hiện hữu ở vùng bờ; phục hồi, tăng diện tích các khu bảo tồn trên các vùng đất ven biển và vùng biển ven bờ thuộc vùng bờ, để đóng góp vào mục tiêu đạt tối thiểu 6% diện tích các khu bảo tồn biển và ven biển.

- Hoàn thành việc thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển; hoàn chỉnh hệ thống đê, kè và các hệ thống kết cấu hạ tầng thiết yếu vùng ven biển nhằm tăng khả năng chống chịu, ứng phó với thiên tai, biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

- Kiểm soát, ngăn ngừa và giảm thiểu ô nhiễm môi trường vùng bờ; quản lý hiệu quả các nguồn gây ô nhiễm từ đất liền, ô nhiễm rác thải nhựa ở vùng bờ góp phần giảm 75% rác thải nhựa trên biển, 100% các khu bảo tồn biển không còn rác thải nhựa trong phạm vi vùng bờ, 100% chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nhựa ở vùng bờ được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn môi trường; 100% khu kinh tế, khu công nghiệp và khu đô thị ở vùng bờ có hệ thống xử lý nước thải tập trung, đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn, quy định về môi trường.

d) Hợp tác quốc tế và quốc phòng, an ninh

- Hợp tác quốc tế về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo theo hướng chủ động, có sự phối hợp chặt chẽ trong quá trình thực hiện giữa các ngành, các cấp.

- Kết hợp chặt chẽ giữa quốc phòng với kinh tế - xã hội và kinh tế - xã hội với quốc phòng; triển khai xây dựng công trình quốc phòng theo quy hoạch thế trận quân sự trong khu vực phòng thủ ven biển, góp phần giữ vững độc lập, chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán và các lợi ích hợp pháp của quốc gia.

1.3. Tầm nhìn đến năm 2050

Vùng bờ Việt Nam được quản lý, khai thác hiệu quả, bền vững, bảo đảm môi trường trong lành, an toàn và các giá trị tự nhiên, văn hóa, lịch sử, sinh thái, cảnh quan được bảo vệ, giữ gìn, tôn tạo; đóng góp quan trọng cho nền kinh tế và đem lại phúc lợi cao cho cộng đồng dân cư ven biển; góp phần bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh, chủ quyền của đất nước và đưa nước ta trở thành quốc gia thịnh vượng từ biển.

2. Phạm vi, thời kỳ quy hoạch

2.1. Phạm vi quy hoạch

Phạm vi quy hoạch vùng bờ được thực hiện theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Điều 1 Quyết định số 25/QĐ-TTg ngày 23 tháng 4 năm 2020 nêu trên. Theo đó, phạm vi quy hoạch bao gồm vùng biển ven bờ và vùng đất ven biển như sau:

- Vùng biển ven bờ có ranh giới trong là đường mép nước biển thấp nhất trung bình nhiều năm (18,6 năm) và ranh giới ngoài cách đường mép nước biển thấp nhất trung bình nhiều năm 06 hải lý do Bộ Tài nguyên và Môi trường xác định và công bố.

- Vùng đất ven biển bao gồm các xã, phường, thị trấn có biển thuộc 28 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có biển.

Phạm vi quy hoạch nêu trên có thể được mở rộng hơn cả về phía đất liền và biển ở một số khu vực để bảo đảm tính vẹn toàn của các hệ sinh thái, sinh cảnh quan trọng và quan tâm đầy đủ đến sự tương tác mạnh giữa đất liền và biển.

2.2. Thời kỳ quy hoạch

Quy hoạch vùng bờ được lập cho giai đoạn 2021 - 2030 và tầm nhìn đến năm 2050, bảo đảm phù hợp với Quy hoạch tổng thể quốc gia, Quy hoạch không gian biển quốc gia, Quy hoạch sử dụng đất quốc gia và các chiến lược, kế hoạch liên quan đến quản lý, bảo vệ tài nguyên, môi trường, đa dạng sinh học biển và ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

3. Phương án tổng thể khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ

Phương án tổng thể khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ trong quy hoạch này chủ yếu được đánh giá, xác định dựa trên khía cạnh kinh tế và tập trung vào đối tượng khai thác là các tài nguyên khoáng sản và nguồn lợi. Trước nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt đẩy mạnh phát triển các ngành kinh tế biển theo Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22 tháng 10 năm 2018 của Hội nghị Trung ương 8 khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến

năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, đề xuất lựa chọn một trong hai phương án sau đây:

Phương án I: GRDP vùng bờ tăng khoảng 6,5%/năm (gấp 1,8 lần sau 10 năm) để đáp ứng nhu cầu cả nước tăng GDP 6%/năm.

Phương án II: GRDP vùng bờ tăng khoảng 7,25%/năm để đáp ứng tăng GDP cả nước 7%/năm.

Thực tế, đánh giá mối quan hệ giữa tốc độ tăng trưởng kinh tế với mức độ khai thác, sử dụng tài nguyên khoáng sản ở vùng bờ là rất khó; tuy nhiên, hai phương án nêu trên được luận chứng theo nguyên tắc phương án tăng trưởng nhanh có nhu cầu khai thác tài nguyên biển lớn hơn phương án tăng trưởng chậm. Trong hai phương án đề xuất, phương án I có tốc độ khai thác tài nguyên khoáng sản thấp nhất, phương án II có tốc độ khai thác nhanh hơn, nhưng xét về hiệu quả thì phương án II đáp ứng nhu cầu tăng GDP 7%/năm song tăng khai thác 7,22%/năm (Phương án I tăng GDP 6%/năm, khai thác tăng 6,66%/năm). Nhằm đạt được quan điểm và mục tiêu khai thác tài nguyên biển bền vững, đồng thời bảo đảm vốn đầu tư cho xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội ven biển theo quy hoạch, sơ bộ dự tính tổng nhu cầu vốn đầu tư trong giai đoạn 2021 - 2030 theo phương án I khoảng 5.845 nghìn tỷ, phương án II khoảng 7 nghìn tỷ đồng. Đây là một khối lượng vốn đầu tư rất lớn, trong điều kiện kinh tế thế giới vừa thoát khỏi dịch bệnh. Đối với Việt Nam, sau năm 2020, một phần số nợ nước ngoài đã đến hạn phải trả cả lãi và vốn tăng dần, do đó vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước sẽ trở lên khan hiếm hơn. Nếu xét mối quan hệ giữa vốn đầu tư giữa hai phương án với quan hệ GRDP, phương án II GRDP gấp 1,9 lần còn đầu tư gấp 1,2 lần phương án I. Như vậy, phương án II được đánh giá là hiệu quả cao hơn phương án I.

Để hiện thực hóa Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22 tháng 10 năm 2018 nêu trên với mục tiêu phát triển các ngành kinh tế biển đóng góp khoảng 40% - 43% GDP cả nước, phương án tối ưu đề xuất lựa chọn là phương án II để làm cơ sở cho định hướng lập quy hoạch, phân vùng khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ cho giai đoạn 2021 - 2030 và tầm nhìn đến năm 2050.

4. Nguyên tắc, tiêu chí phân vùng khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ

a) Nguyên tắc phân vùng

Nguyên tắc phân vùng sử dụng tài nguyên vùng bờ trong quy hoạch tuân thủ quy định tại Điều 33 Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo năm 2015, cụ thể: (1) Xem xét, đánh giá toàn diện tài nguyên thiên nhiên, điều kiện môi trường, các đặc thù địa lý của khu vực và hiện trạng sử dụng vùng bờ; vai trò của khu vực dự kiến phân vùng đối với phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa, bảo vệ môi trường, hệ sinh thái; (2) Bảo

đảm tính tổng thể; hài hòa giữa nhu cầu khai thác, sử dụng và yêu cầu bảo vệ tài nguyên, môi trường, hệ sinh thái; hài hòa lợi ích ngắn hạn và dài hạn của tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên với lợi ích của Nhà nước và cộng đồng, ưu tiên cho lợi ích lâu dài và lợi ích của cộng đồng; bảo đảm quyền tiếp cận của người dân với biển; bảo đảm quốc phòng, an ninh, an toàn giao thông, hàng hải; (3) Dựa trên kết quả đánh giá, xác định rõ lĩnh vực, mức độ ưu tiên trong khai thác, sử dụng tài nguyên, lựa chọn phương án phân vùng tối ưu để bảo đảm hài hòa giữa phát triển kinh tế gắn với bảo vệ môi trường, các hệ sinh thái biển, hải đảo nhằm phục vụ phát triển bền vững vùng bờ, bảo vệ chủ quyền quốc gia, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

b) Tiêu chí phân vùng

Tiêu chí phân vùng khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ được xây dựng trên cơ sở các vùng chức năng (cho quốc phòng, an ninh, cho bảo vệ, bảo tồn và phát triển kinh tế) tại vùng bờ, phù hợp với yêu cầu xác định các khu vực cấm, hạn chế và khuyến khích khai thác, sử dụng tài nguyên theo Nghị định số 37/2019/NĐ-CP và Quyết định số 25/QĐ-TTg nêu trên, cụ thể:

- Khu vực cấm khai thác, sử dụng tài nguyên: là khu vực dành riêng cho hoạt động quân sự, quốc phòng và khu vực cần bảo vệ nghiêm ngặt cho mục đích bảo tồn biển.

- Khu vực hạn chế khai thác, sử dụng tài nguyên: là khu vực hạn chế các hoạt động phát triển kinh tế để bảo tồn, bảo vệ tài nguyên và khu vực hạn chế các hoạt động phát triển kinh tế để bảo vệ tài nguyên, môi trường.

- Khu vực khuyến khích khai thác, sử dụng tài nguyên: là những khu vực có tiềm năng, lợi thế cho phát triển du lịch; dịch vụ cảng biển; khai thác khoáng sản; phát triển công nghiệp; khai thác hải sản; nuôi trồng hải sản; phát triển điện gió; và các khu vực khác được Nhà nước khuyến khích phát triển.

c) Nguyên tắc xử lý chồng lấn, mâu thuẫn, xung đột sử dụng

Chồng lấn về không gian sử dụng và mâu thuẫn, xung đột giữa các hoạt động sử dụng được xử lý theo tính ưu tiên sau:

- Ưu tiên theo mức độ tin cậy của thông tin, dữ liệu đầu vào từ: 1) quy hoạch các ngành đã được phê duyệt; 2) đề xuất quy hoạch các ngành; 3) định hướng phát triển các ngành đã được phê duyệt; 4) kết quả điều tra, tính toán, đánh giá, phân tích có cơ sở tin cậy.

- Ưu tiên theo các ngành sử dụng: 1) khu vực dành riêng cho quốc phòng, an ninh; 2) các công trình hạ tầng kỹ thuật, đường ống, tuyến hàng hải; 3) khu bảo tồn, khu bảo vệ sinh quyển, nguồn lợi hải sản; 4) các khu vực dành cho phát triển các ngành kinh tế biển theo thứ tự: du lịch và dịch vụ biển; kinh tế hàng hải; phát

triển điện gió; nuôi trồng hải sản; khai thác dầu khí và tài nguyên khoáng sản biển khác; khai thác hải sản; các ngành kinh tế biển mới (thứ tự ưu tiên theo các ngành có thể được thay đổi tùy thuộc vào định hướng chính sách của Đảng và Nhà nước và các địa phương ven biển cho từng thời kỳ phát triển kinh tế - xã hội).

Các hoạt động sử dụng chính được xem xét trong vùng bờ bao gồm: 1) Phát triển cảng, căn cứ, kho tàng quân sự; 2) Phòng thủ quân sự; 3) Diễn tập quân sự; 4) Tuần tra, giám soát, bảo đảm quốc phòng, an ninh; 5) Phát triển kinh tế quốc phòng; 6) Bảo tồn giá trị tự nhiên, sinh thái; 7) Phục hồi giá trị tự nhiên, sinh thái; 8) Bảo vệ giá trị tự nhiên, sinh thái; 9) Xây dựng các công trình phục vụ du lịch; 10) Tổ chức các hoạt động tham quan, du lịch, vui chơi, giải trí; 11) Phát triển cảng biển, cảng thủy nội địa; 12) Neo đậu, tránh trú bão của tàu biển; 13) Vận tải biển (luồng hàng hải, tuyến từ bờ ra đảo); 14) Thiết lập kho nổi chứa dầu, hóa chất trên biển; 15) Xây dựng, vận hành giàn khoan dầu khí, mỏ khoáng sản; 16) Thăm dò dầu khí, hydrat, khoáng sản; 17) Lắp đặt đường ống dẫn dầu, khí, đường cáp quang; 18) Phát triển cảng cá/khu tránh trú bão cho tàu, thuyền đánh cá; 19) Đánh bắt hải sản; 20) Nuôi trồng hải sản; 21) Phát triển trang trại điện gió; 22) Nhận chìm chất nạo vét (quân sự và dân sự); 23) Điều tra, khảo sát nghiên cứu khoa học, quan trắc môi trường.

Quy định đối với các hoạt động trên bao gồm được phép, không được phép hoặc có điều kiện được thiết lập đối với mỗi khu vực khai thác, sử dụng tài nguyên trên cơ sở phân tích tính tương thích của các hoạt động với các vùng và với nhau trong mỗi loại vùng để giảm thiểu và loại trừ các mâu thuẫn, xung đột sử dụng.

5. Phân vùng khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ

Phân vùng khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ Việt Nam được xác định theo 4 vùng, phù hợp với định hướng phát triển các vùng kinh tế biển và ven biển đã xác định trong Nghị quyết 36-NQ/TW ngày 22 tháng 10 năm 2018 của Hội nghị Trung ương 8 khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, Quy hoạch tổng thể quốc gia và Quy hoạch không gian biển quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, bao gồm:

- Vùng bờ phía Bắc (Quảng Ninh - Ninh Bình).
- Vùng bờ Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ (Thanh Hoá - Bình Thuận).
- Vùng bờ Đông Nam Bộ (Bà Rịa - Vũng Tàu - Thành phố Hồ Chí Minh).
- Vùng bờ Tây Nam Bộ (Tiền Giang - Cà Mau - Kiên Giang).

5.1. Đối với vùng đất ven biển

Vùng đất ven biển được xác định từ đường mép nước biển thấp nhất trung bình nhiều năm do Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố trở vào trong phía đất

liền đến ranh giới hành chính của các xã, phương, thị trấn ven biển. Phân vùng khai thác, sử dụng tài nguyên trên vùng đất ven biển thực hiện theo quy hoạch sử dụng đất và các quy định của pháp luật về đất đai, phù hợp với các quy hoạch ngành quốc gia liên quan và quy hoạch cáctỉnh, thành phố có biển. Tuy nhiên, để giảm thiểu tác động từ các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên trên các vùng ven biển đến tài nguyên, môi trường biển và hỗ trợ hiệu quả cho phát triển nền kinh tế biển xanh, các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên trên các vùng đất ven biển cần được tổ chức theo hướng sau:

a) Phát triển kinh tế vùng ven biển gắn với bảo vệ môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu và phòng, chống thiên tai, đáp ứng phát triển bền vững; phát triển đột phá, đồng bộ về kết cấu hạ tầng ven biển, đặc biệt là hệ thống đường giao thông để tạo đà, động lực thúc đẩy phát triển các ngành kinh tế biển; phát triển kết cấu hạ tầng đô thị và nông thôn ven biển đồng bộ, hiện đại, bảo đảm an sinh, an toàn cho người dân; giảm thiểu các tác động tiêu cực đến tài nguyên, môi trường biển; kết nối giữa vùng ven biển với các đảo, hải đảo và các vùng kinh tế trọng điểm vùng ven biển, các cửa khẩu quốc tế; bảo đảm sự hài hòa không gian sống, làm việc, sinh hoạt và quyền tiếp cận của người dân với biển. Sớm hoàn thành việc công bố, cắm mốc giới hành lang bảo vệ bờ biển và thực hiện quản lý hành lang theo quy định của pháp luật hiện hành để bảo vệ tài nguyên, môi trường và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội ở vùng bờ.

b) Đối với vùng ven biển phía Bắc: Tiếp tục đầu tư mở rộng Khu bến cảng Lạch Huyện trở thành khu bến cảng container hiện đại, đáp ứng nhu cầu xuất, nhập khẩu hàng hóa của khu vực miền Bắc; khai thác tối đa lợi thế điều kiện tự nhiên, vị trí địa lý để phát triển Khu kinh tế Đình Vũ trở thành khu kinh tế tổng hợp, trung tâm kinh tế biển, đa ngành, đa lĩnh vực của vùng Duyên hải Bắc Bộ và của cả nước, có cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội hiện đại, đồng bộ gắn với bảo vệ môi trường, bảo đảm quốc phòng, an ninh. Phát triển khu vực Hạ Long - Bãi Tử Long - Vân Đồn và Cát Bà - Đồ Sơn trở thành các khu du lịch biển cấp quốc gia gắn chặt với bảo tồn, bảo vệ các hệ sinh thái biển, di sản, giá trị tự nhiên thiên và văn hoá - lịch sử, đặc biệt là vịnh Hạ Long và Khu dự trữ sinh quyển vườn quốc gia Cát Bà. Xây dựng và phát triển kinh tế vùng ven biển của các tỉnh Thái Bình, Nam Định và Ninh Bình đồng bộ theo hướng hiện đại, có sức cạnh tranh cao, trong đó chú trọng phát triển phát triển 4 nhóm ngành: công nghiệp ven biển; du lịch biển; kinh tế hàng hải; nuôi trồng và khai thác hải sản.

c) Đối với vùng ven biển Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ: Khuyến khích lấn biển tại một số vùng, khu vực thích hợp nhằm tăng không gian, quỹ đất cho phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh, thành phố có biển, nhưng không làm suy thoái, suy giảm tài nguyên thiên nhiên, tính đa dạng sinh học, giá trị của hệ sinh thái và giá trị văn hóa - lịch sử tại vùng bờ. Từng bước đầu tư xây dựng các

khu du lịch Sầm Sơn, Cửa Lò, Thiên Cầm, Lệ Thuỷ Lăng Cô - Cảnh Dương, Sơn Trà, Hội An - Cù Lao Chàm, Mỹ Khê, Phương Mai, Vịnh Xuân Đài, Bắc Cam Ranh - Vân Phong, Ninh Chữ trở thành khu du lịch quốc gia gắn liền với bảo tồn các giá trị tự nhiên, văn hoá - lịch sử tại vùng bờ. Đầu tư xây dựng và hoàn thiện cơ sở hạ tầng cảng biển Nghi Sơn và Hòn La để đáp ứng nhu cầu xuất nhập khẩu hàng hóa phục vụ phát triển kinh tế - xã hội khu vực Bắc Trung Bộ và nhu cầu bảo tồn các giá trị tự nhiên, sinh thái trong vùng; tạo sự kết nối với các nhà máy trong các khu công nghiệp, khu kinh tế và vận chuyển hàng hóa từ Lào, các tỉnh Đông Bắc Thái Lan và các khu vực khác của Việt Nam về các cảng trong vùng. Xây dựng, hoàn thiện kết cấu hạ tầng các khu kinh tế, khu công nghiệp ven biển theo hướng tiếp cận mô hình khu kinh tế, khu công nghiệp sinh thái, ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, thân thiện với môi trường; phát triển các ngành sửa chữa và đóng tàu, lọc hóa dầu, năng lượng, cơ khí chế tạo, công nghiệp chế biến, công nghiệp phụ trợ phù hợp với năng lực chịu tải môi trường.

d) Đối với vùng bờ Đông Nam Bộ: Đầu tư phát triển khu du lịch Long Hải - Phước Hải, Hồ Tràm, Cần Giờ thành các khu du lịch quốc gia gắn kết với phát triển đô thị ven biển theo hướng đô thị xanh, thành phố thông minh, hiện đại, đồng bộ về cơ sở hạ tầng, vận hành hiệu quả bằng công nghệ cao và hài hòa với môi trường trên cơ sở phát huy các lợi thế, tiềm năng của vùng và những nền tảng đã thiết lập. Phát triển đồng bộ về cơ sở hạ kết nối các khu bến thuộc cảng biển thành phố Hồ Chí Minh. Đẩy mạnh phát triển các ngành kinh tế trụ cột: công nghiệp, cảng biển và dịch vụ vận tải - logistics, du lịch theo hướng áp dụng các công nghệ tiên tiến, hiện đại, tiết kiệm năng lượng, ít phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính; ứng dụng công nghệ 4.0 vào quản lý, vận hành hệ thống.

đ) Đối với vùng bờ Tây Nam Bộ: Phát triển đồng bộ cơ sở hạ tầng đường giao thông ven biển tạo kết nối với các vùng trọng điểm kinh tế khu vực Đồng bằng sông Cửu Long và Thành phố Hồ Chí Minh. Đẩy mạnh phát triển nuôi trồng thuỷ sản nước mặn, mặn - lợ tại các vùng nước ven biển và biển ven bờ của các tỉnh Kiên Giang, Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Trà Vinh, Bến Tre và Tiền Giang theo hướng bền vững, ứng dụng công nghệ sản xuất sạch hơn gắn với xây dựng đồng bộ các nhà máy, cơ sở chế biến, bảo quản các sản phẩm thủy sản. Xây dựng, hoàn thiện kết cấu hạ tầng Khu kinh tế Định An, Năm Căn và các khu công nghiệp ven biển theo hướng tiếp cận mô hình khu kinh tế, khu công nghiệp sinh thái, ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp, công nghệ cao thân thiện với môi trường. Phát triển khu du lịch Năm Căn - Mũi Cà Mau (Cà Mau) và Hà Tiên (Kiên Giang) thành khu du lịch cấp vùng và quốc gia gắn với việc bảo vệ hệ sinh thái tự nhiên và bảo tồn các giá trị văn hóa - lịch sử. Khôi phục và phát triển rừng ngập mặn ven biển gắn với bảo vệ đa dạng sinh học và ổn định bờ biển, chủ động phòng, tránh, giảm thiểu rủi ro thiên tai, biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

5.2. Đối với vùng biển ven bờ

Vùng biển ven bờ trong Quy hoạch này được xác định từ đường mép nước biển thấp nhất trung bình nhiều năm do Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố ra đến 06 hải lý. Dựa trên các tiêu chí phân vùng, xử lý chồng lấn, mâu thuẫn sử dụng và mức độ đầy đủ, tin cậy của các thông tin dữ liệu đầu vào hiện có, các vùng biển ven bờ Việt Nam được phân thành các khu vực cấm, hạn chế và khuyến khích khai thác, sử dụng tài nguyên như sau:

a) Vùng ven bờ phía Bắc

- Khu vực cấm khai thác, sử dụng tài nguyên: bao gồm 13 khu với tổng diện tích là 2.447 ha (chưa tính đến những phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của các khu bảo tồn biển chưa được thành lập).

- Khu vực hạn chế khai thác, sử dụng tài nguyên:

+ Khu vực hạn chế khai thác, sử dụng tài nguyên để bảo tồn đa dạng sinh học: bao gồm khu dự trữ sinh quyển châu thổ Sông Hồng, 147 rạn san hô, 34 thảm cỏ biển và các khu rừng ngập mặn tại 18 quận, huyện với tổng diện tích là 66.340 ha (bao gồm cả diện tích phần đất ven biển của rừng ngập mặn, nhưng chưa tính đến diện tích của một số rạn san hô và thảm cỏ biển do thiếu dữ liệu).

+ Khu vực hạn chế khai thác, sử dụng tài nguyên để giảm thiểu tác động lên hoạt động bảo vệ, bảo tồn: bao gồm vùng đệm của khu bảo tồn biển Bái Tử Long (Quảng Ninh) và khu bảo tồn biển vịnh Hạ Long (Quảng Ninh) đã quy hoạch nhưng chưa thành lập, với tổng diện tích là 8.179 ha.

+ Khu vực hạn chế khai thác, sử dụng tài nguyên để bảo vệ nguồn lợi thủy sản: bao gồm 02 khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản ven bờ tại tỉnh Thái Bình và tại cửa sông Đáy (Ninh Bình) và khu cư trú nhân tạo cho loài thủy sản khu vực Tiền Hải (Thái Bình), với tổng diện tích là 8.530 ha.

- Khu vực khuyến khích khai thác, sử dụng tài nguyên:

+ Khu vực ưu tiên phát triển du lịch và dịch vụ: bao gồm các khu du lịch quốc gia Hạ Long, Bái Tử Long, Vân Đồn, theo định hướng phát triển ngành du lịch. Ranh giới, diện tích các khu vực này sẽ được xác định trong quá trình triển khai Quy hoạch.

+ Khu vực ưu tiên phát triển kinh tế hàng hải: bao gồm 11 vùng nước cảng với tổng diện tích là 72.245 ha.

+ Khu vực ưu tiên nuôi trồng hải sản: bao gồm 41 khu với tổng diện tích là 47.136 ha.

+ Khu vực ưu tiên phát triển điện gió: bao gồm 03 khu tại vùng biển ven bờ Thái Bình với tổng diện tích là 600 ha.

+ Khu vực khuyến khích sử dụng đa mục tiêu: là phần còn lại của vùng biển ven bờ phía Bắc, trừ các khu vực nêu trên, có diện tích là 216.757 ha.

b) Vùng ven bờ Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ

- Khu vực cấm khai thác, sử dụng tài nguyên: bao gồm 23 khu với tổng diện tích là 39.121 ha (chưa tính đến những phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của các khu bảo tồn biển chưa được thành lập).

- Khu vực hạn chế khai thác, sử dụng tài nguyên:

+ Khu vực hạn chế khai thác, sử dụng tài nguyên để phục hồi hệ sinh thái: bao gồm các phân khu phục hồi sinh thái của khu bảo tồn biển đã được thành lập với tổng diện tích là 1.818 ha (chưa tính đến những phân khu phục hồi sinh thái của các khu bảo tồn biển chưa được thành lập).

+ Khu vực hạn chế khai thác, sử dụng tài nguyên để bảo tồn đa dạng sinh học: bao gồm 18 rạn san hô, 55 thảm cỏ biển và các khu rừng ngập mặn tại 8 quận, huyện với tổng diện tích là 821 ha ((bao gồm cả diện tích phần đất ven biển của rừng ngập mặn, nhưng chưa tính đến diện tích của một số rạn san hô và thảm cỏ biển do thiếu dữ liệu).

+ Khu vực hạn chế khai thác, sử dụng tài nguyên để giảm thiểu tác động lên hoạt động bảo vệ, bảo tồn: bao gồm 04 khu phân khu dịch vụ hành chính và 07 vùng đệm của khu bảo tồn biển đã được thành lập, 08 khu bảo tồn biển đã quy hoạch nhưng chưa thành lập, với tổng diện tích là 77.733 ha.

+ Khu vực hạn chế khai thác, sử dụng tài nguyên để bảo vệ nguồn lợi thủy sản: bao gồm 12 khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản và 11 khu cư trú nhân tạo cho loài thủy sản, với tổng diện tích là 181.399 ha.

- Khu vực khuyến khích khai thác, sử dụng tài nguyên:

+ Khu vực ưu tiên phát triển du lịch và dịch vụ: bao gồm các khu du lịch quốc gia Hải Tiến, Sầm Sơn, Cửa Lò, Thiên Cầm, Lệ Thủy, Lăng Cô – Cảnh Dương, Sơn Trà, Cù Lao Chàm, Mỹ Khê, Phương Mai, Vịnh Xuân Đài, Bắc Vịnh Vân Phong, Bắc Cam Ranh, Ninh Chữ và Mũi Né, theo định hướng phát triển ngành du lịch. Ranh giới, diện tích các khu vực này sẽ được xác định trong quá trình triển khai Quy hoạch.

+ Khu vực ưu tiên phát triển kinh tế hàng hải: bao gồm 32 vùng nước cảng, với tổng diện tích 325.999 ha.

+ Khu vực ưu tiên nuôi trồng hải sản: bao gồm 01 khu vực ven bờ huyện Phù Cát, Bình Định với diện tích gần 2 ha.

+ Khu vực ưu tiên phát triển điện gió: bao gồm 03 khu tại vùng biển ven bờ Hà Tĩnh và Ninh Thuận với tổng diện tích 31.134 ha và các khu vực tại Thanh

Hóa, Quảng Trị, Khánh Hòa, Ninh Thuận nhưng chưa xác định được vị trí, diện tích cụ thể.

+ Khu vực khuyến khích sử dụng đa mục tiêu: là phần còn lại của vùng biển ven bờ Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ, trừ các khu vực nêu trên, có diện tích khoảng 1.540.274 ha.

c) Vùng ven bờ Đông Nam Bộ

- Khu vực hạn chế khai thác, sử dụng tài nguyên:

+ Khu vực hạn chế khai thác, sử dụng tài nguyên để bảo tồn đa dạng sinh học: bao gồm 04 thảm cỏ biển và các khu rừng ngập mặn tại 06 huyện với tổng diện tích là 24.818 ha (bao gồm cả diện tích phần đất ven biển của rừng ngập mặn, nhưng chưa tính đến diện tích của một số rạn san hô và thảm cỏ biển do thiếu dữ liệu).

+ Khu vực hạn chế khai thác, sử dụng tài nguyên để bảo vệ nguồn lợi thủy sản: bao gồm 02 khu cư trú nhân tạo cho loài thủy sản tại Bà Rịa - Vũng Tàu với tổng diện tích là 2.048 ha.

- Khu vực khuyến khích khai thác, sử dụng tài nguyên:

+ Khu vực ưu tiên phát triển du lịch và dịch vụ: bao gồm các khu du lịch quốc gia Hồ Tràm, Long Hải – Phước Hải, Cần Giờ, theo định hướng phát triển ngành du lịch. Ranh giới, diện tích các khu vực này sẽ được xác định trong quá trình triển khai Quy hoạch.

+ Khu vực ưu tiên phát triển kinh tế hàng hải: bao gồm 02 vùng nước cảng với diện tích là 60.135 ha.

+ Khu vực ưu tiên phát triển điện gió: bao gồm 03 khu với tổng diện tích 231 ha.

+ Khu vực khuyến khích sử dụng đa mục tiêu: là phần còn lại của vùng biển ven bờ Đông Nam Bộ, trừ các khu vực nêu trên, có diện tích khoảng 57.791 ha.

d) Vùng ven bờ Tây Nam Bộ

- Khu vực hạn chế khai thác, sử dụng tài nguyên:

+ Khu vực hạn chế khai thác, sử dụng tài nguyên để bảo tồn đa dạng sinh học: bao gồm 03 thảm cỏ biển và các khu rừng ngập mặn tại 27 huyện, với tổng diện tích là 45.931 ha (bao gồm cả diện tích phần đất ven biển của rừng ngập mặn, nhưng chưa tính đến diện tích của các thảm cỏ biển do thiếu dữ liệu).

+ Khu vực hạn chế khai thác, sử dụng tài nguyên để giảm thiểu tác động lên hoạt động bảo vệ, bảo tồn: bao gồm 01 phân khu dịch vụ hành chính của khu bảo tồn biển Cà Mau, diện tích 721 ha.

+ Khu vực hạn chế khai thác, sử dụng tài nguyên để bảo vệ nguồn lợi thủy sản: bao gồm 02 khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản và 03 khu cư trú nhân tạo cho loài thủy sản, với tổng diện tích 37.551 ha.

- Khu vực khuyến khích khai thác, sử dụng tài nguyên:

+ Khu vực ưu tiên phát triển du lịch và dịch vụ: bao gồm các khu du lịch quốc gia Côn Đảo và Mũi Cà Mau, theo định hướng phát triển ngành du lịch. Ranh giới, diện tích các khu vực này sẽ được xác định trong quá trình triển khai Quy hoạch.

+ Khu vực ưu tiên phát triển kinh tế hàng hải: bao gồm 08 vùng nước cảng với diện tích 219.712 ha.

+ Khu vực ưu tiên nuôi trồng hải sản: bao gồm 04 khu với tổng diện tích là 10.082 ha.

+ Khu vực ưu tiên phát triển điện gió: bao gồm 23 khu với tổng diện tích 17.752 ha.

+ Khu vực khuyến khích sử dụng đa mục tiêu: là phần còn lại của vùng biển ven bờ Tây Nam Bộ, trừ các khu vực nêu trên, có diện tích khoảng 529.419 ha.

Các khu vực khai thác, sử dụng tài nguyên được trình bày tại các hình 1÷11 và địa điểm các khu vực ưu tiên phát triển du lịch và dịch vụ được thể hiện tại Hình 12 trong Phụ lục 2.

Trong khu vực hạn chế khai thác, sử dụng tài nguyên, các hoạt động phát triển kinh tế và bảo vệ, bảo tồn vẫn có thể được phép, nhưng tuân thủ các quy định hạn chế liên quan.

Trong khu vực khuyến khích khai thác, sử dụng tài nguyên, các hoạt động khác như du lịch, hàng hải, khai thác, nuôi trồng hải sản, phát triển điện gió, bảo vệ, bảo tồn các giá trị tự nhiên, sinh thái vẫn được khuyến khích hoặc cho phép triển khai, trừ khi có quy định cấm hoặc hạn chế cụ thể đối với các hoạt động đó.

Quy định sử dụng đối với các khu vực khai thác, sử dụng tài nguyên được tổng hợp tại Phụ lục 3.

Các khu vực khai thác, sử dụng tài nguyên và quy định sử dụng cụ thể đối với từng khu vực sẽ được các ngành, địa phương liên quan tiếp tục xác định, cụ thể hóa dựa trên tiêu chí phân vùng chức năng vùng bờ và nguyên tắc giải quyết các mâu thuẫn, xung đột sử dụng trong quá trình triển khai Quy hoạch.

5. Định hướng bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

a) Định hướng về bảo vệ môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học

- Chủ động phòng ngừa, kiểm soát, ngăn chặn các tác động xấu lên môi trường và sự cố môi trường ở vùng bờ trên cơ sở đẩy mạnh phát triển kinh tế vùng bờ theo hướng sinh thái, tuần hoàn, tăng trưởng xanh, thúc đẩy sản xuất và tiêu dùng bền vững; kiểm soát chặt chẽ các cơ sở và các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao ở vùng bờ và trên các lưu vực sông; phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường, kiểm soát các vấn đề môi trường liên địa phương và xuyên biên giới.

- Giải quyết các vấn đề môi trường trọng điểm, cấp bách; khắc phục ô nhiễm, suy thoái môi trường; duy trì, cải thiện chất lượng và vệ sinh môi trường ở vùng bờ theo hướng tăng cường kiểm soát ô nhiễm, quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại và xử lý nước thải; đẩy mạnh kiểm soát, quản lý, bảo vệ môi trường nước ở vùng bờ và các lưu vực sông; xử lý triệt để ô nhiễm môi trường làng nghề, cung cấp nước sạch, bảo đảm vệ sinh môi trường và ngăn chặn các yếu tố môi trường có hại cho sức khỏe con người ở vùng bờ.

- Tăng cường bảo vệ môi trường trong khai thác, sử dụng tài nguyên ở vùng bờ; phát triển năng lượng tái tạo, nhiên liệu sạch; đẩy mạnh việc xây dựng và triển khai chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ ở cấp Trung ương và địa phương.

- Đẩy mạnh công tác bảo tồn, phục hồi đa dạng sinh học trên cơ sở quản lý, bảo vệ hiệu quả hệ thống di sản thiên nhiên, khu bảo tồn thiên nhiên hiện có và điều tra, mở rộng, thành lập mới các khu bảo tồn thiên nhiên, hành lang đa dạng sinh học ở vùng bờ.

- Phục hồi và bảo vệ, bảo tồn các hệ sinh thái tự nhiên bị suy thoái, các loài hoang dã nguy cấp ở vùng bờ; tăng cường công tác bảo tồn nguồn gen, nghiên cứu phát triển nguồn gen quý, hiếm và có giá trị kinh tế cao phục vụ các nghiên cứu khoa học, phát triển y dược và kinh tế - xã hội.

b) Định hướng về phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

- Giảm thiểu thiệt hại do thiên tai gây ra, đặc biệt chú trọng đến bảo đảm an toàn tính mạng cho người dân vùng ven biển và các đảo thuộc vùng bờ khi bão, lũ thông qua việc hoàn thiện hệ thống pháp luật, chính sách về phòng chống thiên tai, bảo đảm đồng bộ, thống nhất, minh bạch và khả thi; nâng cao nhận thức về thiên tai, rủi ro thiên tai, tăng cường quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng; nâng cao năng lực phòng, chống thiên tai, cảnh báo, dự báo và cứu hộ cứu nạn.

- Giảm phát thải khí nhà kính trong các ngành, lĩnh vực kinh tế ở vùng bờ thông qua việc đẩy mạnh thực hiện các giải pháp phát triển năng lượng sạch, sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả; từng bước chuyển đổi sang sử dụng năng lượng sạch trong lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp, giao thông vận tải, du lịch và dịch vụ, dân dụng; tăng cường áp dụng, sử dụng các vật liệu ít phát thải khí nhà kính, vật liệu tái chế; trồng bổ sung, làm giàu và trồng mới rừng phòng hộ ven biển bằng các loài cây bản địa để tăng khả năng hấp thụ các-bon.

- Xây dựng và hoàn thiện hệ thống các quy chuẩn, tiêu chuẩn về tòa nhà xanh, đô thị xanh, khu du lịch xanh, bảo đảm đến năm 2030 các quy chuẩn, tiêu chuẩn này được áp dụng bắt buộc đối với tất cả các công trình xây dựng mới ở vùng bờ, góp phần giảm thiểu phát thải khí nhà kính và các tác động tiêu cực đến môi trường biển ven bờ.

- Thúc đẩy hợp tác quốc tế trong công tác phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng; nghiên cứu, phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ giảm phát thải khí nhà kính, dự báo, cảnh báo thiên tai và các tác động do biến đổi khí hậu gây ra.

IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Giải pháp về quản lý

a) Rà soát, sửa đổi Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo năm 2015 và các luật liên quan đến quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường biển theo hướng phát triển bền vững, bảo đảm tính khả thi, đồng bộ, thống nhất; tạo hành lang pháp lý thuận lợi để huy động các nguồn lực trong và ngoài nước cho đầu tư xây dựng hạ tầng, phát triển khoa học, công nghệ, nguồn nhân lực và chuyển giao công nghệ liên quan đến quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường biển; tiếp tục hoàn thiện pháp luật về bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường, quản lý chất thải rắn, sử dụng hiệu quả tài nguyên vùng bờ và ứng phó với biến đổi khí hậu.

b) Phân vùng sử dụng tài nguyên vùng bờ cấp địa phương theo Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ trong kỳ quy hoạch; đẩy mạnh xây dựng và triển khai thực hiện chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ ở cấp địa phương và liên vùng, liên tỉnh; tiếp tục triển khai thực hiện và hoàn thành việc thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có biển theo quy định của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

c) Tăng cường năng lực và tổ chức bộ máy quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường vùng bờ và các đảo đủ thẩm quyền thực hiện công tác điều phối, phối hợp và giải quyết những mâu thuẫn chồng chéo giữa các bộ, ngành và địa phương trong khai thác, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường vùng đất ven biển, vùng biển và các hải đảo; xây dựng và tổ chức thực hiện cơ chế phối hợp

trong quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường vùng đất ven biển, vùng biển và các hải đảo.

d) Hoàn thiện cơ chế, chính sách theo hướng rút gọn các thủ tục hành chính liên quan đến giao khu vực biển; bảo đảm nguyên tắc công khai, minh bạch thông tin quy hoạch biển; tăng cường phân công, phân cấp đi đôi với kiểm tra, giám sát, kiểm soát việc thực hiện thẩm quyền được phân cấp.

đ) Xây dựng chính sách đầu tư bền vững cho các nhiệm vụ về quản lý tổng hợp vùng đất ven biển, vùng biển và các hải đảo và đầu tư phát triển các chương trình, dự án và xây dựng công trình kinh tế trọng điểm; xã hội hóa các dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực biển và hải đảo; xây dựng các công cụ kinh tế trong quản lý tài nguyên, môi trường biển như lệ phí ô nhiễm, lệ phí xả thải, phí sản phẩm, lệ phí hành chính thuế, các quỹ môi trường biển và các khoản trợ cấp khác.

2. Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ

a) Đẩy mạnh chuyển đổi số trong công tác quản lý và giao khu vực biển; phấn đấu đến năm 2025 hoàn thiện, kết nối liên thông hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu về tài nguyên, môi trường biển quốc gia tập trung, thống nhất, trong đó có dữ liệu về quy hoạch được công bố công khai, minh bạch, tạo điều kiện cho người dân, doanh nghiệp tiếp cận thông tin, dữ liệu về quy hoạch, kế hoạch thực hiện quy hoạch.

b) Ứng dụng công nghệ viễn thám và hệ thống thông tin địa lý (GIS) trong việc giám sát thực hiện quy hoạch; dự báo, cảnh báo, điều tra, đánh giá, ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường vùng bờ; ưu tiên đầu tư cho công tác điều tra cơ bản tài nguyên ở vùng bờ, nghiên cứu khoa học, công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực liên quan đến biển.

c) Nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ trong phát triển các mô hình gây nuôi và tái thả các loài sinh vật biển hoang dã, sử dụng bền vững các nguồn gen quý hiếm; ứng dụng hiệu quả các thành tựu khoa học trong quản lý, điều tra, quan trắc, theo dõi, kiểm tra, giám sát đa dạng sinh học biển ở vùng bờ.

d) Phấn đấu đến năm 2030, xây dựng và hoàn chỉnh các trạm quan trắc môi trường tự động tại các vùng cửa sông, ven biển thuộc vùng bờ; ứng dụng các công nghệ sạch, tiên tiến, thân thiện với môi trường vào sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, nuôi trồng thủy hải sản ở vùng bờ; tăng cường nghiên cứu, phát triển và chuyển giao công nghệ mới, hiện đại trong chuyển đổi sản xuất năng lượng theo hướng sạch, sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả, ít phát thải khí nhà kính.

3. Giải pháp về tuyên truyền, nâng cao nhận thức

a) Tăng cường công tác truyền thông, tuyên truyền, phổ biến quy hoạch đến các cấp, ngành, các cơ quan, tổ chức kinh tế, xã hội, nghề nghiệp và cộng đồng

dân cư ven biển; nâng cao nhận thức, ý thức về bảo vệ tài nguyên, môi trường vùng bờ cho mọi tầng lớp nhân dân ở vùng ven biển và trên các hải đảo thuộc vùng bờ.

b) Tăng cường sự tham gia của các doanh nghiệp, tổ chức xã hội nghề nghiệp và cộng đồng dân cư ven biển trong quá trình xây dựng, tổ chức thực hiện quy hoạch, giám sát việc thực hiện quy hoạch, chú trọng sự tham gia của cộng đồng, đặc biệt là các nhóm đối tượng dễ bị tổn thương ở vùng bờ; khuyến khích các tổ chức, cá nhân ở vùng bờ ký kết với cơ quan quản lý và thực hiện các tiêu chuẩn, cam kết tự nguyên nói không với rác thải nhựa.

c) Tăng cường giáo dục nâng cao ý thức bảo vệ thiên nhiên, bảo vệ các loài sinh vật biển, xây dựng văn hóa ứng xử thân thiện với thiên nhiên; lồng ghép nội dung bảo vệ tài nguyên vùng bờ, biển vào nội dung bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học trong chương trình giáo dục các cấp; nâng cao ý thức tuân thủ pháp luật, thực hiện trách nhiệm xã hội về bảo vệ tài nguyên, môi trường vùng bờ và biển.

d) Đa dạng hóa hình thức, nội dung và phương thức cung cấp thông tin về quy hoạch, quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường biển phù hợp với đối tượng truyền thông; thường xuyên phổ biến pháp luật về bảo vệ tài nguyên, môi trường, đa dạng sinh học, đặc biệt là biển trên các phương tiện truyền thông; tôn vinh các tấm gương, sáng kiến của các tổ chức, cá nhân về bảo vệ tài nguyên, môi trường biển; kết hợp giữa phương thức truyền thống với ứng dụng công nghệ, phù hợp với từng đối tượng để truyền tải thông tin chính xác, kịp thời.

4. Giải pháp về đào tạo, tăng cường năng lực

a) Xây dựng và triển khai chương trình tập huấn, bồi dưỡng, đào tạo nâng cao nghiệp vụ về lập và triển khai quy hoạch vùng bờ và quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ cho đội ngũ cán bộ quản lý của ngành tài nguyên, môi trường từ cấp trung ương đến địa phương; đẩy mạnh đào tạo các chuyên ngành về biển, đặc biệt là chuyên ngành về quy hoạch biển, quản lý tổng hợp tài nguyên, môi trường biển trong các trường đại học, cơ sở đào tạo liên quan.

b) Cung cấp các điều kiện và tăng cường năng lực về phối hợp trong thực thi pháp luật về quy hoạch biển, bảo vệ tài nguyên, môi trường biển cho lực lượng cảnh sát môi trường, kiểm lâm, kiểm ngư, hải quan, biên phòng; huy động sự tham gia của lực lượng quân đội trong quản lý, bảo vệ tài nguyên, môi trường biển; phát triển đội ngũ chuyên gia về quy hoạch, quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ và biển; thực hiện có hiệu quả công tác đào tạo nghề, đáp ứng yêu cầu của các ngành kinh tế biển và việc chuyển đổi nghề của người dân vùng ven biển.

5. Giải pháp về tài chính, đầu tư

a) Bảo đảm nguồn lực, nhất là nguồn lực tài chính để hoàn thiện cơ sở dữ liệu về quy hoạch, hệ thống thông tin về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; công tác điều tra cơ bản về tài nguyên biển, cơ sở dữ liệu quốc gia về biển tập trung, thống nhất.

b) Rà soát, sửa đổi, hoàn thiện cơ chế, chính sách huy động đầu tư từ các nguồn ngoài ngân sách cho việc bảo vệ môi trường, đặc biệt là môi trường biển; sửa đổi, hoàn thiện các nội dung chi ngân sách, ưu tiên cho tăng cường năng lực quản lý, giải quyết các vấn đề tài nguyên, môi trường trọng điểm ở vùng bờ, trên các vùng biển và hải đảo của Việt Nam.

c) Thiết lập cơ chế, xây dựng tiêu chí và quy trình lựa chọn các dự án về bảo vệ môi trường, tăng trưởng xanh, ứng phó với biến đổi khí hậu để bảo đảm thống nhất, đồng bộ và hiệu quả; ưu tiên bố trí nguồn lực đầu tư từ ngân sách nhà nước hoặc sử dụng các nguồn vốn hỗ trợ, viện trợ không hoàn lại, vay ưu đãi để thực hiện các chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ, thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển, phân vùng khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ tại các địa phương có biển, các công trình ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng, dự án lấn biển, chống xói lở bờ biển.

6. Giải pháp về hợp tác quốc tế

a) Thúc đẩy các hoạt động hợp tác quốc tế về các hoạt động nghiên cứu, điều tra cơ bản về biển, đặc biệt là các hợp tác về khoa học, công nghệ phục vụ công tác nghiên cứu, điều tra; quản lý quy hoạch, quản lý tổng hợp tài nguyên vùng đất ven biển, vùng biển và các hải đảo, bảo tồn bền vững tài nguyên biển; thực hiện nghiêm túc các điều ước, thỏa thuận khu vực, quốc tế về biển mà Việt Nam tham gia; đẩy mạnh tham gia nghiên cứu khoa học, khảo sát, thăm dò, khai thác tài nguyên tại các vùng biển sâu, xa, vùng biển quốc tế.

b) Tăng cường hợp tác quốc tế trong đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý về quy hoạch, quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ, kiểm soát chất thải nhựa đại dương; nghiên cứu, ứng dụng các công nghệ trong kiểm soát, giám sát, dự báo xu thế biến động tài nguyên, môi trường biển và ven biển.

c) Thúc đẩy các hợp tác quốc tế trong nghiên cứu, phát triển và ứng dụng các công nghệ giảm phát thải khí nhà kính có tiềm năng; thực hiện các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng; ứng dụng công nghệ, giải pháp xanh, thông minh trong xây dựng các đô thị, du lịch ven biển và trên các hải đảo thuộc vùng bờ.

d) Đẩy mạnh hợp tác với các quốc gia láng giềng và trong khu vực, đặc biệt là các nước có chung Biển Đông về các vấn đề môi trường xuyên biên giới, quản

lý chất thải nhựa đại dương, kiểm soát nạn đánh bắt hải sản trái phép và sinh vật ngoại lai.

đ) Tăng cường hợp tác với các quốc gia, vùng lãnh thổ, đối tác phát triển, nhà tài trợ, cơ quan nghiên cứu khoa học để chia sẻ thông tin, kinh nghiệm, chuyển giao, ứng dụng công nghệ mới về phòng, chống thiên tai, cảnh báo rủi ro môi trường, cứu hộ, cứu nạn trên biển; tổ chức các diễn đàn quốc tế để trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm, kiến thức về lập, quản lý và giám sát thực hiện quy hoạch.

Danh mục các chương trình, dự án, nhiệm vụ ưu tiên thực hiện Quy hoạch giai đoạn 2021 - 2030 đề xuất tại Phụ lục 1.

VI. TỔ CHỨC, GIÁM SÁT THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Cơ chế điều phối liên ngành và liên địa phương

Ủy ban chỉ đạo quốc gia về thực hiện Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 được thành lập theo Quyết định số 203/QĐ-TTg ngày 06 tháng 02 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ là cơ quan điều phối liên ngành và liên địa phương cho việc thực hiện Quy hoạch.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường

a) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển quản lý và tổ chức triển khai thực hiện Quy hoạch; định kỳ tổ chức đánh giá, rà soát, điều chỉnh quy hoạch phù hợp với tình hình phát triển kinh tế, xã hội từng giai đoạn theo quy định; công bố quy hoạch theo quy định của pháp luật.

b) Cung cấp thông tin về quy hoạch vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch theo quy định; hướng dẫn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển trong hoạt động phân vùng khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ tại các địa phương theo quy hoạch; thẩm định kết quả phân vùng khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ bảo đảm phù hợp với quy hoạch.

c) Xây dựng kế hoạch, tham mưu đề xuất các giải pháp cần thiết để triển khai quy hoạch đồng bộ, khả thi, hiệu quả; chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan đề xuất sửa đổi, bổ sung các chính sách, pháp luật về quản lý tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

d) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch tại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển.

đ) Phối hợp các bộ, ngành và địa phương có biển rà soát, xác định những nội dung chưa phù hợp trong các quy hoạch ngành quốc gia và quy hoạch cấp tỉnh

trong phạm vi vùng bờ để điều chỉnh theo quy hoạch này, bảo đảm sự phù hợp giữa các quy hoạch.

e) Phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư để bố trí ngân sách hàng năm thực hiện quy hoạch.

3. Các bộ, ngành theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển bố trí nguồn lực, đề xuất cơ chế, chính sách để thực hiện khả thi, hiệu quả các mục tiêu của quy hoạch, bảo đảm tính đồng bộ giữa các quy hoạch trong hệ thống quy hoạch và các chiến lược liên quan; rà soát, điều chỉnh những nội dung chưa phù hợp của quy hoạch bộ, ngành mình để bảo đảm phù hợp với quy hoạch này.

4. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển

a) Rà soát, điều chỉnh quy hoạch cấp tỉnh bảo đảm phù hợp với quy hoạch; hoàn thành việc công bố, cắm mốc giới hành lang bảo vệ bờ biển; xây dựng và triển khai chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ theo quy định.

b) Chủ trì, phối hợp thực hiện phân vùng khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ tại địa phương theo quy hoạch. Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình tổ chức thực hiện quản lý nhà nước về tài nguyên, môi trường vùng bờ theo quy định của pháp luật liên quan trong phạm vi địa phương; quản lý chặt chẽ các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ theo quy hoạch.

VII. MỘT SỐ HẠN CHẾ VÀ ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1. Hạn chế, khó khăn

Trong quá trình lập quy hoạch vùng bờ, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã tổ chức thu thập các thông tin, số liệu về điều kiện tự nhiên, tài nguyên, môi trường, kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, các quy hoạch, kế hoạch, chiến lược và các văn bản pháp luật có liên quan từ nhiều nguồn khác nhau, bao gồm các bộ, ngành và địa phương có biển, kết quả nghiên cứu, điều tra từ các đề tài, dự án, đề án điều tra cơ bản biển và hải đảo của các cơ quan nghiên cứu, đặc biệt là Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam. Thông tin, dữ liệu thu thập được dưới dạng số hóa, bản đồ số, bản đồ giấy, các báo cáo in giấy,... Các thông tin, dữ liệu thu thập được cơ bản đáp ứng được yêu cầu phân tích, đánh giá làm cơ sở đầu vào để lập quy hoạch này. Tuy nhiên, vẫn còn hạn chế như: một số thông tin, dữ liệu đã cũ, thiếu sự đồng bộ về thời gian và không gian, đặc biệt là các thông tin, dữ liệu về đa dạng sinh học và nguồn lợi hải sản; thông tin, dữ liệu trong các quy hoạch ngành quốc gia và quy hoạch cấp tỉnh hầu hết trình bày dưới dạng text, mang tính định hướng; dữ liệu không gian chủ yếu ở dạng điểm, thiếu dữ liệu dạng vùng.

Điều đó dẫn đến khó khăn và sự chưa đầy đủ trong việc khoanh vùng cụ thể cho các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ.

Do vậy, trong quá trình thực hiện Quy hoạch này và các kỳ quy hoạch tiếp theo, bao gồm cả quy hoạch các ngành và địa phương liên quan, các vùng khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ tiếp tục được xác định, bảo đảm phù hợp với nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên của các ngành và bối cảnh, xu thế phát triển kinh - xã hội của đất nước, cũng như tại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển.

2. Đề xuất, kiến nghị

Theo Quyết định số 25/QĐ-TTg ngày 23 tháng 4 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Nhiệm vụ lập Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã đề xuất thời kỳ của quy hoạch là 2021 - 2030 và tầm nhìn đến năm 2045, phù hợp với Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã được Hội nghị Trung ương 8 khóa XII thông qua tại Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22 tháng 10 năm 2018. Tuy nhiên, để bảo đảm phù hợp với các quy hoạch trong Hệ thống quy hoạch quốc gia, Bộ Tài nguyên và Môi trường kính đề nghị Thủ tướng Chính phủ cho phép điều chỉnh thời kỳ của quy hoạch là 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 như đã trình bày trong Tờ trình và các tài liệu kèm theo Tờ trình này.

Trên đây là các nội dung chính của Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Bộ Tài nguyên và Môi trường trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định./.

Hồ sơ trình kèm theo Tờ trình

1. Dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2. Báo cáo tóm tắt Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

3. Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

4. Báo cáo tổng hợp ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức, cộng đồng, cá nhân về quy hoạch; bản sao ý kiến góp ý của Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương liên quan; báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý về quy hoạch.

5. Báo cáo thẩm định Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; bản sao ý kiến của các chuyên gia và thành viên Hội đồng thẩm định quy hoạch.

6. Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định của các thành viên Hội đồng thẩm định Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

7. Hệ thống bản đồ Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Lưu: VT, VP, TCBHĐVN.

BỘ TRƯỞNG

Trần Hồng Hà

PHỤ LỤC 1
DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN, NHIỆM VỤ ƯU TIÊN THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2021 - 2030

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-BTNMT ngày tháng năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Stt	Chương trình, đề án, dự án	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp chính	Ghi chú
1	Phân vùng khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ cấp tỉnh	UBND 28 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển	Bộ Tài nguyên và Môi trường	
2	Xây dựng và triển khai Chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ liên tỉnh khu vực Trung Bộ	Bộ Tài nguyên và Môi trường	UBND các tỉnh/thành phố Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam	
3	Đề án lập danh mục phân loại hải đảo	Bộ Tài nguyên và Môi trường	UBND 28 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển	
4	Đề án phát triển nuôi trồng thủy sản trên biển đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các ngành liên quan và UBND 28 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển	Đã được phê duyệt tại Quyết định số 1664/QĐ-TTg ngày 04/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ
5	Đề án xây dựng, phát triển một số đô thị, khu đô thị ven biển hiện đại theo mô hình sinh thái, tăng trưởng xanh, thông minh gắn với phát triển du lịch bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu	Bộ Xây dựng	Các ngành liên quan và UBND 28 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển	Đã được phê duyệt tại Nghị quyết số 26/NQ-CP ngày 05/03/2020

Stt	Chương trình, đề án, dự án	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp chính	Ghi chú
6	Đề án phát triển bền vững du lịch, dịch vụ biển và hải đảo Việt Nam đến năm 2030	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Các ngành liên quan và UBND 28 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển	Đã được phê duyệt tại Nghị quyết số 26/NQ-CP ngày 05/03/2020
7	Nhiệm vụ thực hiện Chương trình quản lý tổng hợp vùng bờ tại 28 địa phương có biển	UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển	Bộ TNMT và các bộ, ngành liên quan	
8	Đề án xây dựng mạng lưới quan trắc, giám sát tài nguyên, môi trường biển quốc gia đến năm 2030	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Các bộ, ngành có liên quan và địa phương có biển	Đã được phê duyệt tại Nghị quyết số 26/NQ-CP ngày 05/03/2020
9	Đề án "Điều tra, thống kê và phân loại nguồn thải, nguồn gây ô nhiễm biển và hải đảo; xây dựng bản đồ phân vùng rủi ro ô nhiễm và sức chịu tải của vùng biển có rủi ro ô nhiễm cao cho giai đoạn 2021 - 2030"	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Các bộ, ngành có liên quan và địa phương có biển	
10	Đề án mở rộng, thành lập mới các khu bảo tồn biển, khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản, phục hồi các hệ sinh thái biển đến năm 2030	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Bộ Tài nguyên và Môi trường, các bộ, ngành có liên quan và UBND 28 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển	Đã được phê duyệt tại Nghị quyết số 26/NQ-CP ngày 05/03/2020

Stt	Chương trình, đề án, dự án	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp chính	Ghi chú
11	Dự án tăng cường năng lực và trang thiết bị dự báo, cảnh báo thiên tai, tác động của biến đổi khí hậu, nước biển dâng	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Các bộ ngành có liên quan và địa phương có biển	
12	Chương trình trọng điểm điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo đến năm 2030	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Các bộ, ngành và địa phương liên quan	Đã được phê duyệt tại Quyết định số 28/QĐ-TTg ngày 07/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ
13	Đề án phát triển và ứng dụng công nghệ khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo và ứng phó với biến đổi khí hậu	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Tài nguyên và Môi trường, các bộ, ngành có liên quan và UBND 28 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển	
14	Đề án phát triển ngành chế tạo thiết bị phục vụ ngành công nghiệp năng lượng tái tạo; nghiên cứu mở rộng ứng dụng năng lượng tái tạo tại các khu vực ven biển, hải đảo	Bộ Công Thương	Các bộ, ngành liên quan	Đã được phê duyệt tại Nghị quyết số 26/NQ-CP ngày 05/03/2020
15	Điều tra tổng thể và lập hồ sơ các di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản văn hóa phi vật thể gắn với biển và hải đảo	Bộ Văn hóa, Thể thao, Du lịch	Các bộ, ngành và địa phương liên quan	

Stt	Chương trình, đề án, dự án	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp chính	Ghi chú
16	Đề án tăng cường năng lực quản lý tổng hợp biển và hải đảo các cấp	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Bộ Nội vụ, Bộ Giáo dục và Đào tạo các tỉnh, thành phố ven biển trực thuộc Trung ương	
17	Đề án tăng cường năng lực đào tạo đại học và sau đại học về biển và hải đảo	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Bộ Giáo dục và Đài tạo, các bộ, ngành và địa phương có biển liên quan	

PHỤ LỤC 2
CÁC VÙNG KHAI THÁC, SỬ DỤNG VÙNG BIỂN VEN BỜ

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-BTNMT ngày tháng năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

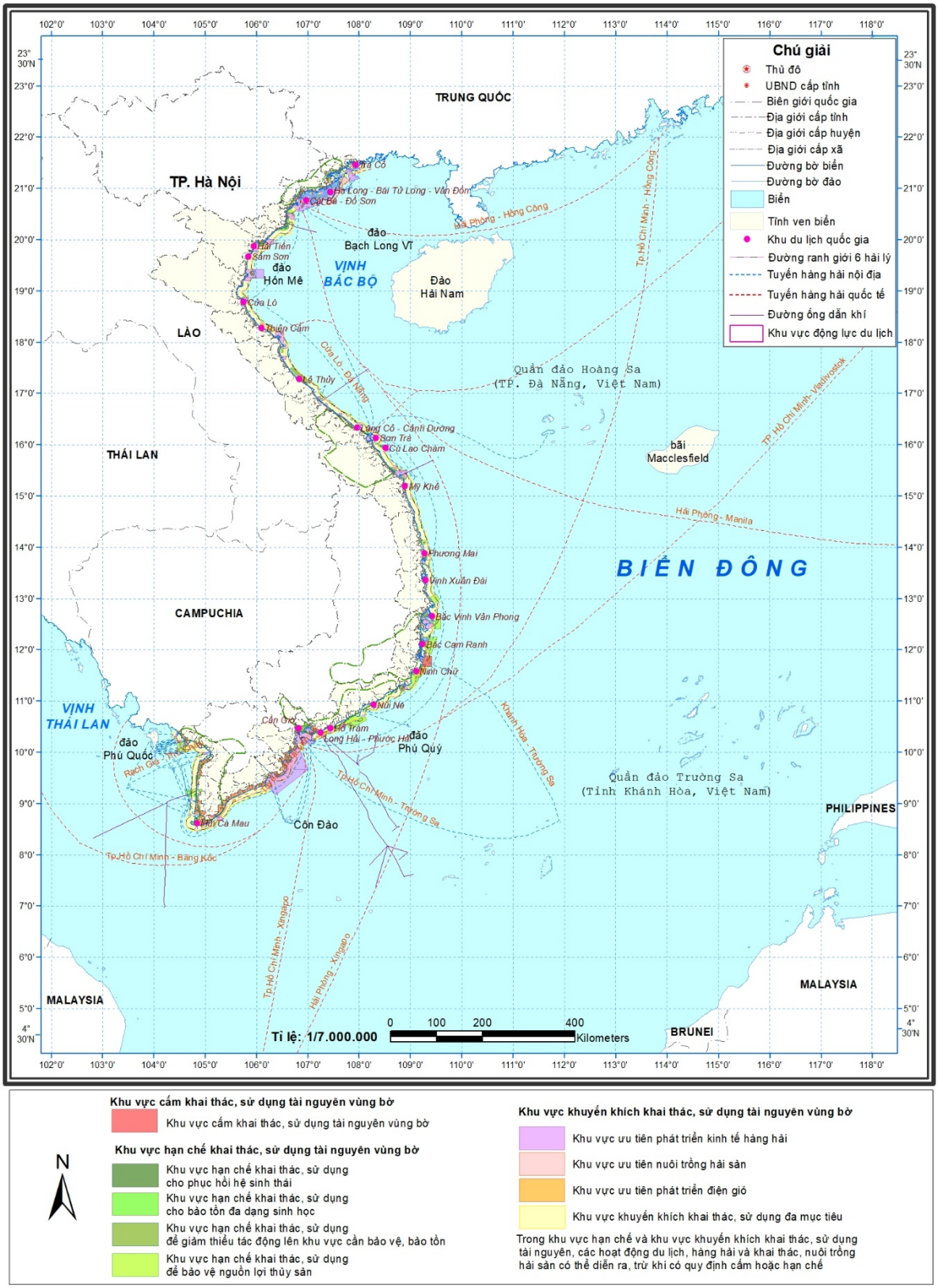

Hình 1. Phân vùng khai thác, sử dụng vùng biển ven bờ Việt Nam

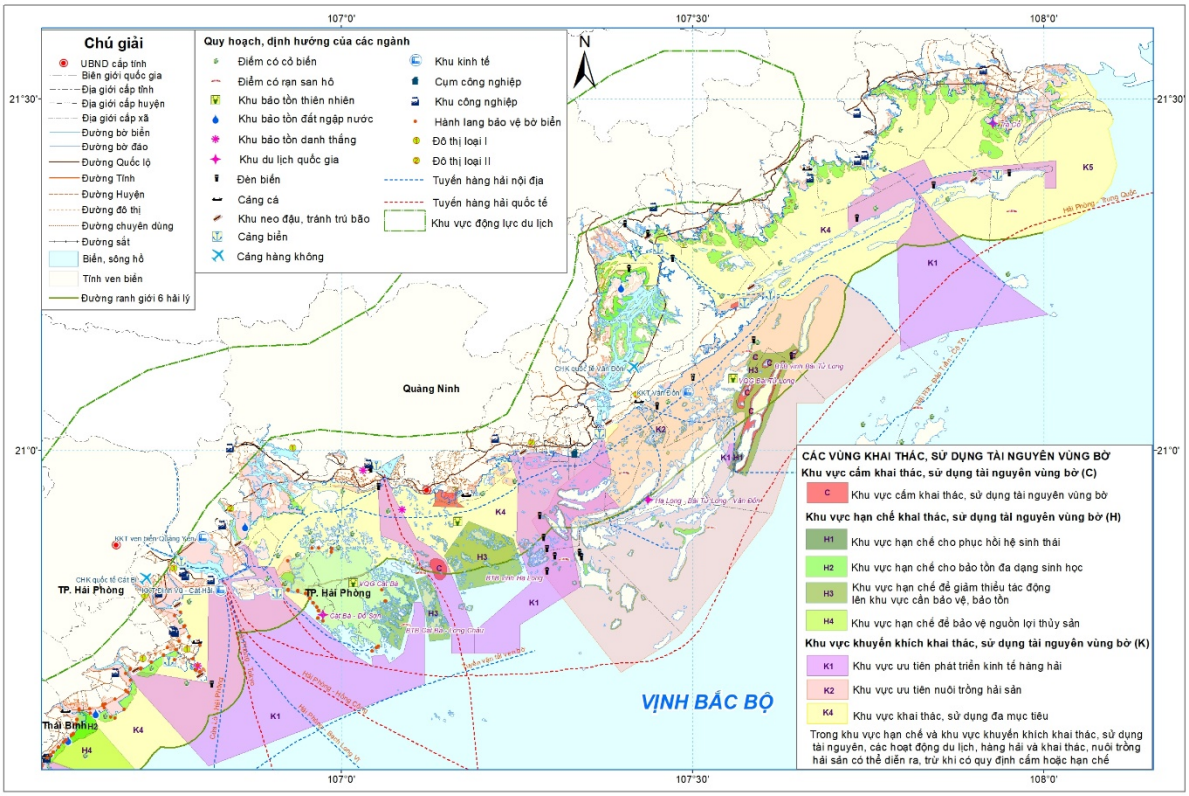

Hình 2. Phân vùng khai thác, sử dụng vùng biển ven bờ phía Bắc (khu vực Quảng Ninh - Hải Phòng)

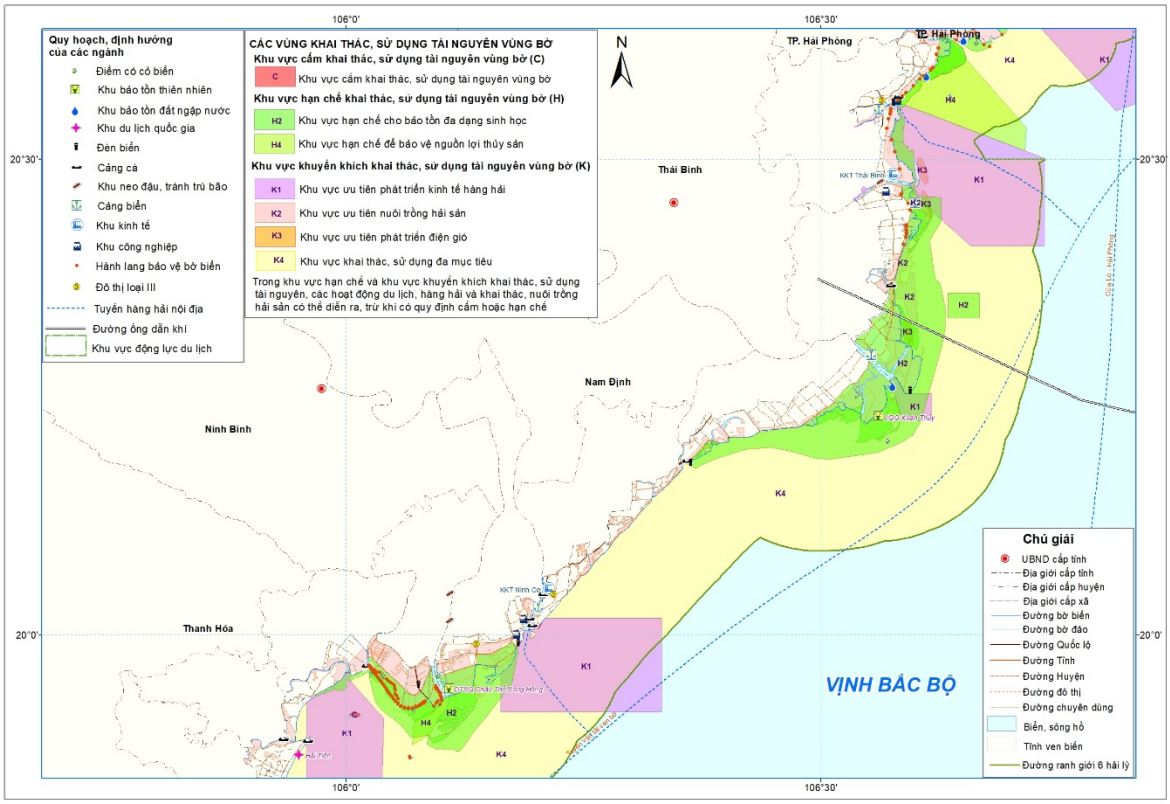

Hình 3. Phân vùng khai thác, sử dụng vùng biển ven bờ phía Bắc (khu vực Thái Bình - Ninh Bình)

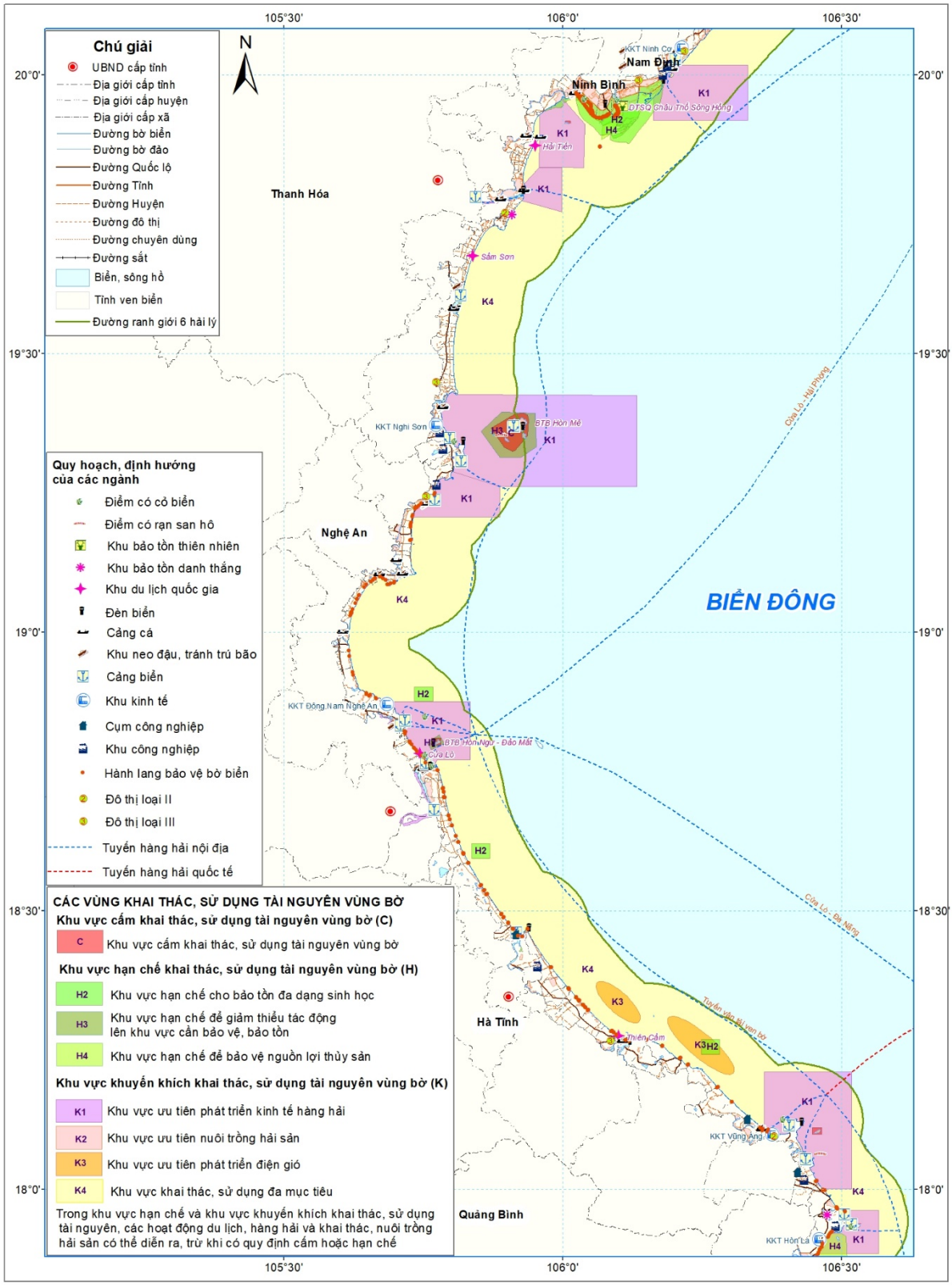

Hình 4. Phân vùng khai thác, sử dụng vùng biển ven bờ Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ (khu vực Thanh Hóa - Hà Tĩnh)

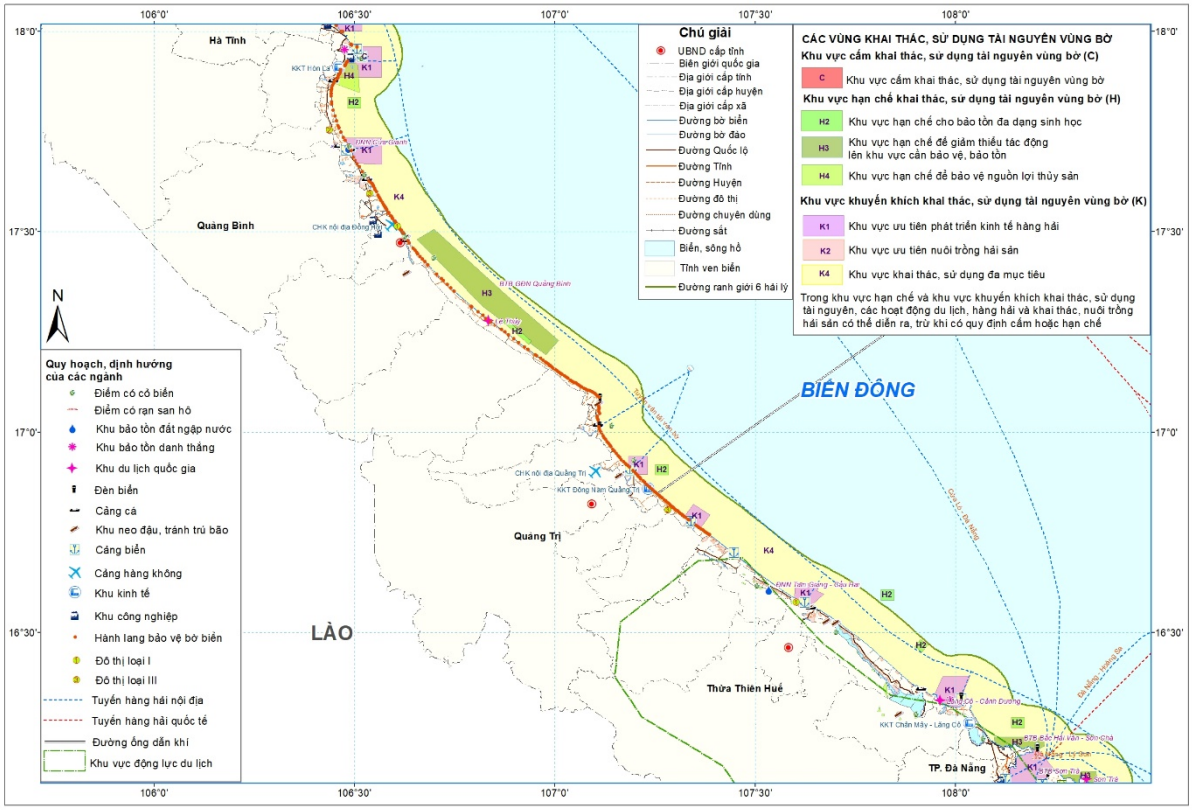

Hình 5. Phân vùng khai thác, sử dụng vùng biển ven bờ Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ (khu vực Quảng Bình - Thừa Thiên Huế)

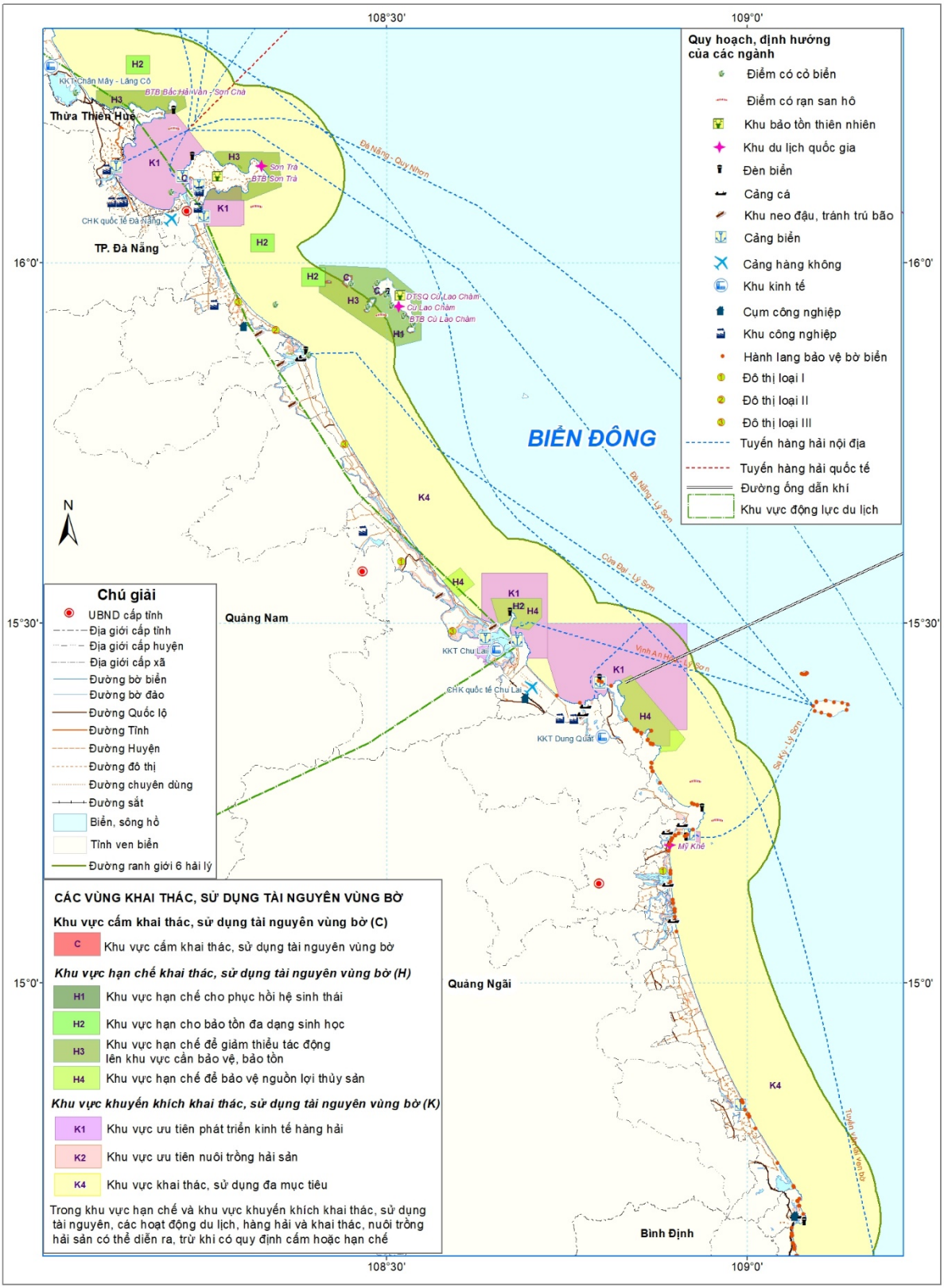

Hình 6. Phân vùng khai thác, sử dụng vùng biển ven bờ Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ (khu vực Đà Nẵng - Quảng Ngãi)

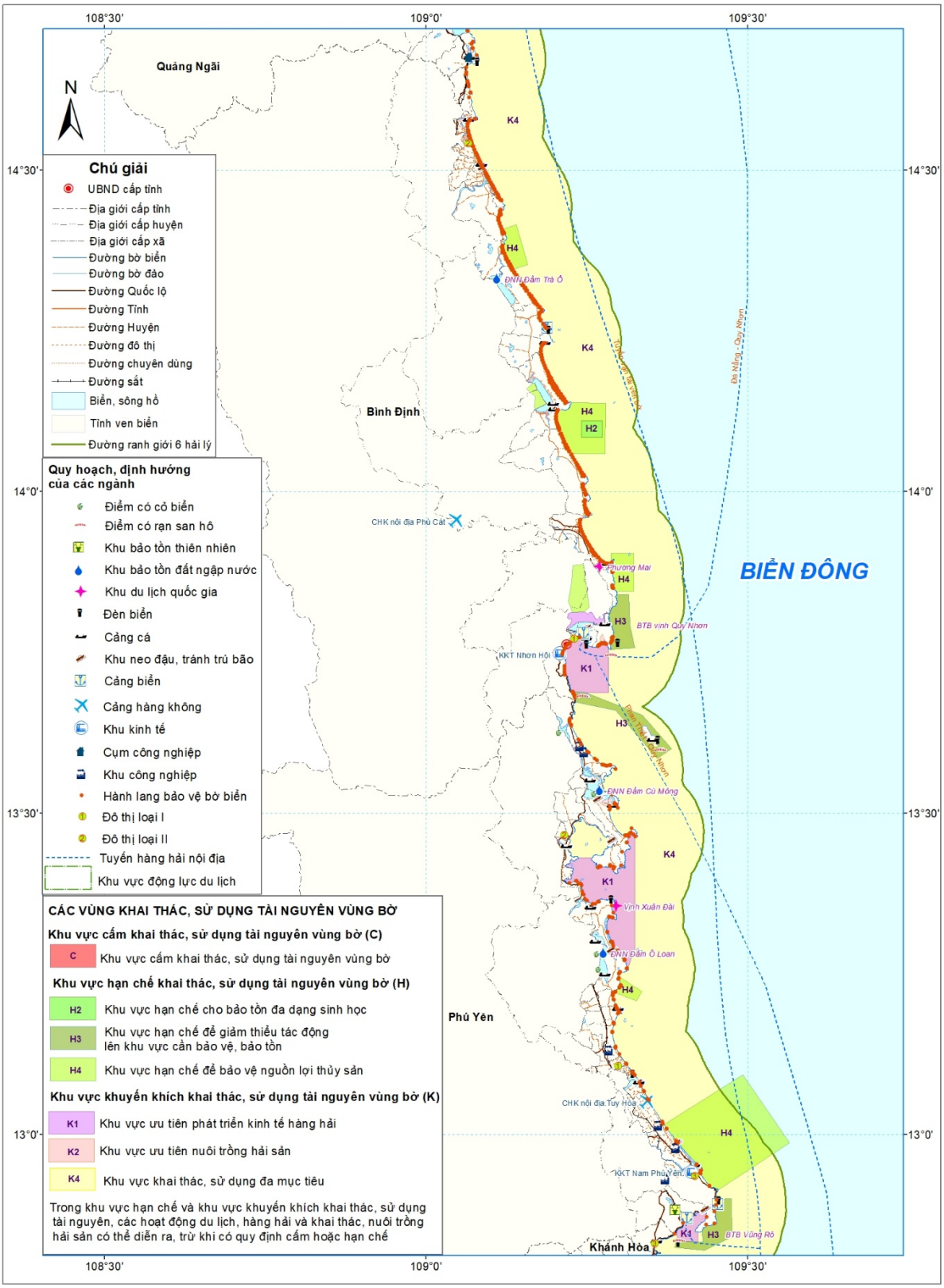

Hình 7. Phân vùng khai thác, sử dụng vùng biển ven bờ Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ (khu vực Bình Định - Phú Yên)

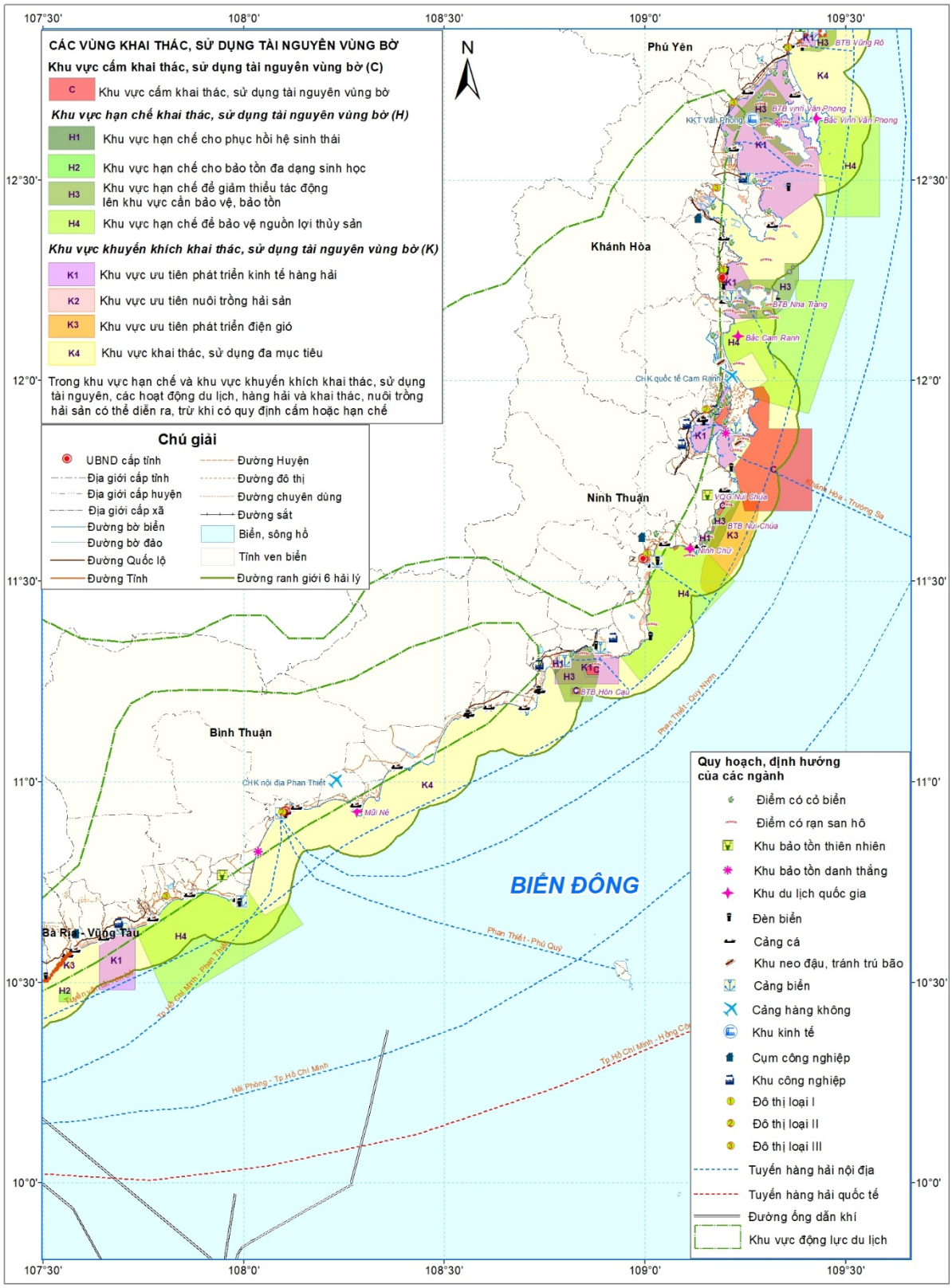

Hình 8. Phân vùng khai thác, sử dụng vùng biển ven bờ Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ (khu vực Khánh Hòa - Bình Thuận)

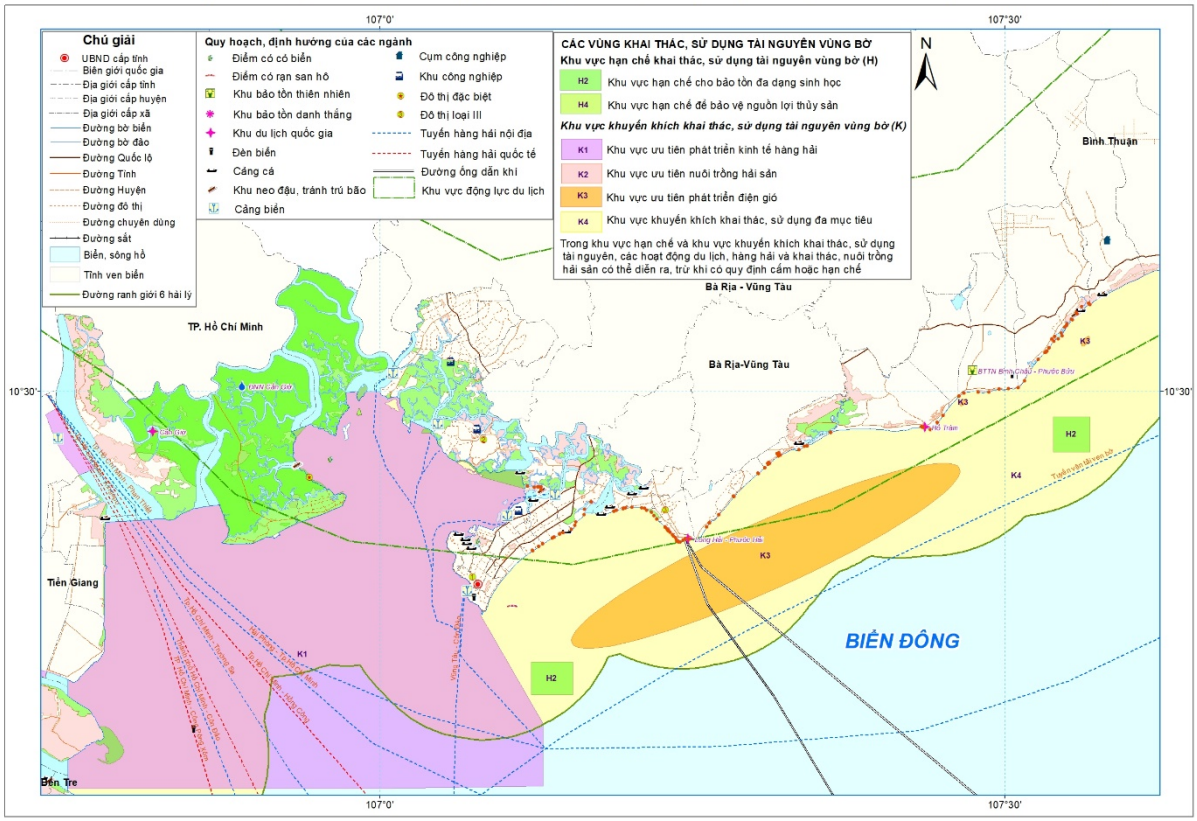

Hình 9. Phân vùng khai thác, sử dụng vùng biển ven bờ Đông Nam Bộ

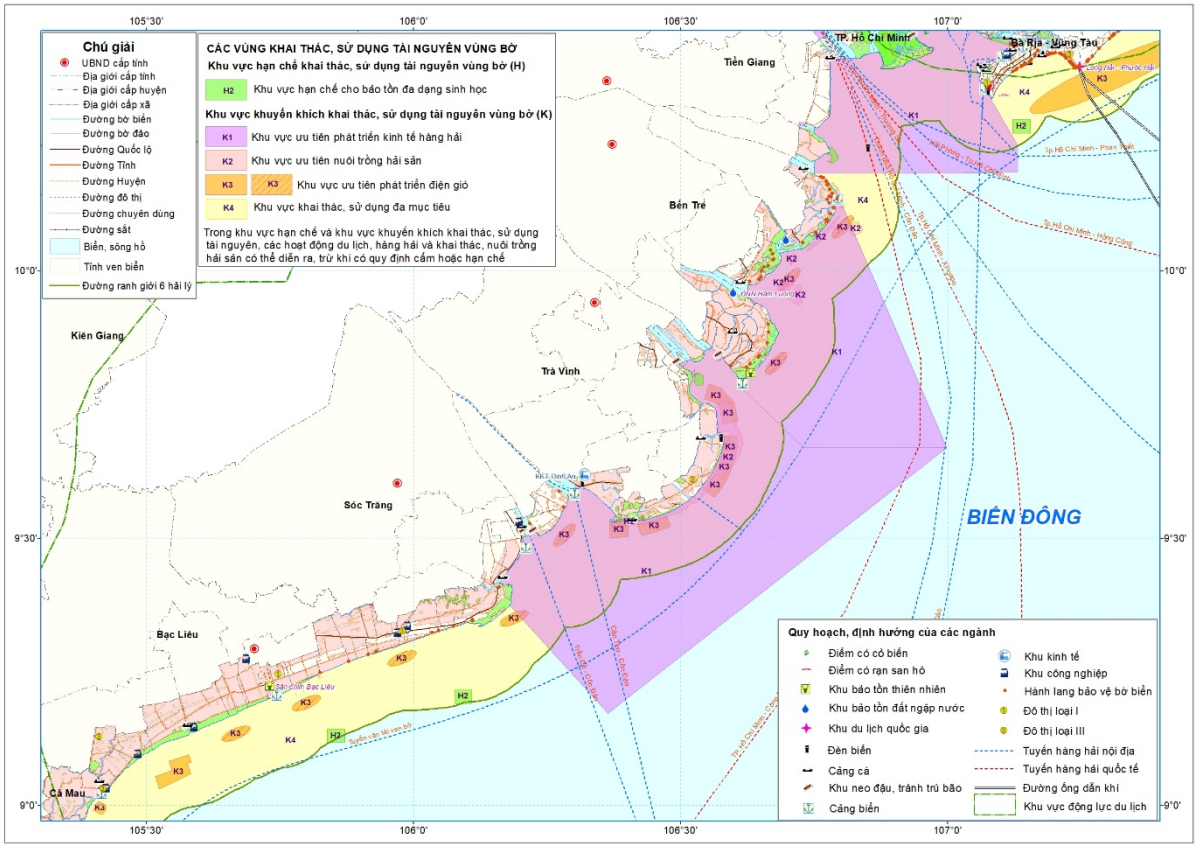

Hình 10. Phân vùng khai thác, sử dụng vùng biển ven bờ Tây Nam Bộ (khu vực Tiền Giang - Bạc Liêu)

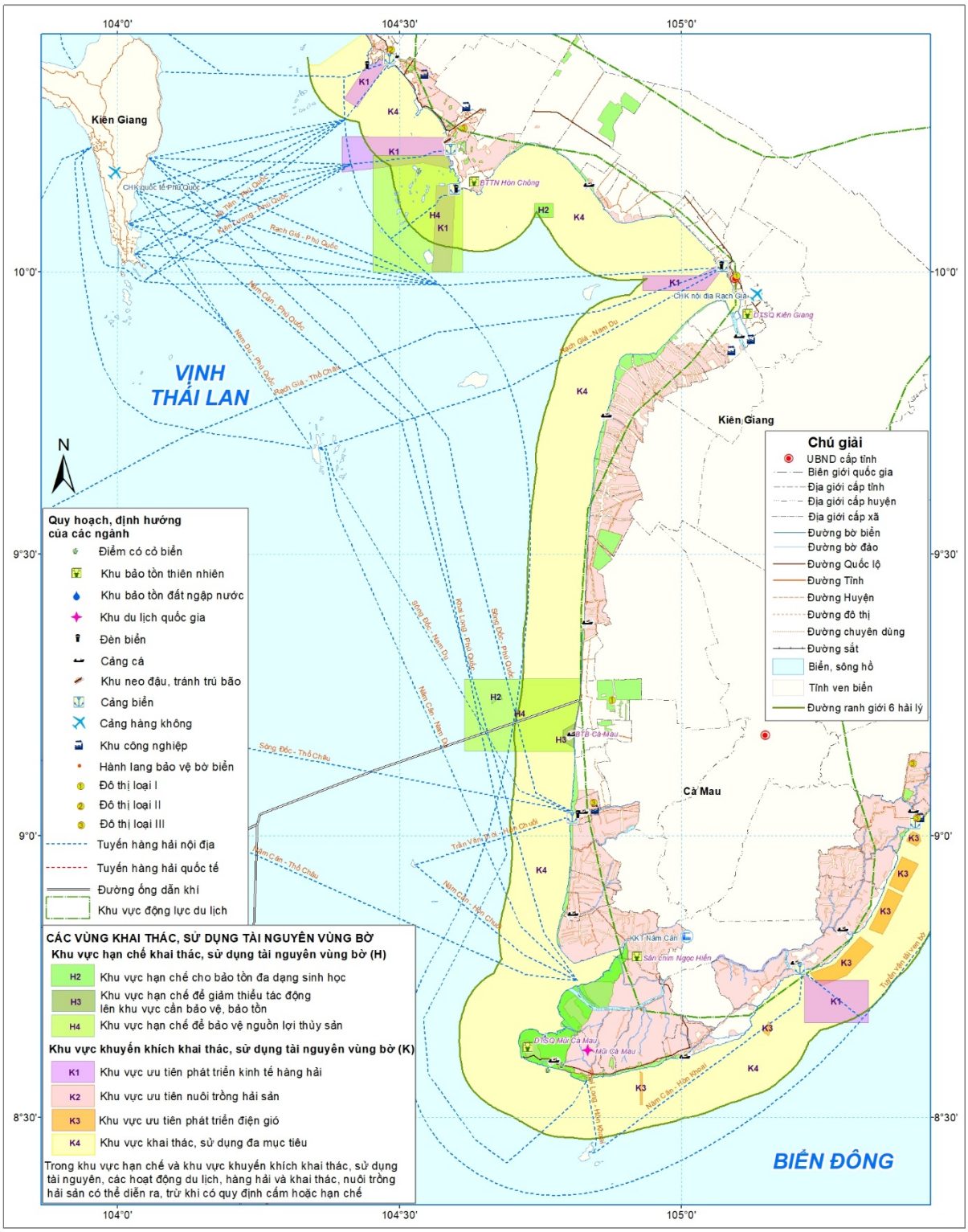

Hình 11. Phân vùng khai thác, sử dụng vùng biển ven bờ Tây Nam Bộ (khu vực Cà Mau - Kiên Giang)

Nguồn dữ liệu thành lập bản đồ:

- Cơ sở dữ liệu bản đồ nền địa hình, tỷ lệ 1 : 100.000, dạng số do Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam, Bộ Tài nguyên và Môi trường cung cấp năm 2022;
- Quy hoạch hệ thống du lịch Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045. Tổng cục Du lịch, 2022;
- "Bản đồ hiện trạng sử dụng tài nguyên biển, tỷ lệ 1: 1.000.000". Cục Quản lý Khai thác Biển và Hải đảo chủ trì, Trung tâm Nghiên cứu và Chuyển giao Công nghệ Viễn thám, Tổng cục Viễn Thám thực hiện năm 2016;

Hình 12. Địa điểm khu vực ưu tiên phát triển du lịch và dịch vụ

PHỤ LỤC 3

QUY ĐỊNH SỬ DỤNG CÁC VÙNG KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN VÙNG BIỂN VEN BỜ

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-BTNMT ngày tháng năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Khu vực / **Loại hình hoạt động**	**Khu vực cấm khai thác**	**Khu vực hạn chế khai thác**				**Khu vực khuyến khích phát triển**		
		Cho bảo tồn	Cho bảo vệ đa dạng SH	Cho bảo vệ giá trị TN, ST	Cho bảo vệ nguồn lợi TS	Phát triển điện gió	Nuôi trồng hải sản	Sử dụng chung
Phát triển cảng, căn cứ, kho tàng quân sự	ĐK	K	ĐK	ĐK	ĐK	ĐK	ĐK	Đ
Phòng thủ quân sự	ĐK	ĐK	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
Diễn tập quân sự	ĐK	ĐK	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
Tuần tra, giám soát, bảo đảm quốc phòng, an ninh	ĐK	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
Phát triển kinh tế quốc phòng	K	K	ĐK	ĐK	ĐK	ĐK	ĐK	ĐK
Bảo tồn giá trị tự nhiên, sinh thái	ĐK	Đ	Đ	Đ	Đ	ĐK	ĐK	Đ
Phục hồi giá trị tự nhiên, sinh thái	K	Đ	Đ	Đ	Đ	ĐK	ĐK	Đ
Bảo vệ giá trị tự nhiên, sinh thái	K	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
Xây dựng các công trình phục vụ du lịch	K	K	ĐK	ĐK	ĐK	ĐK	ĐK	ĐK
Tổ chức các hoạt động tham quan, du lịch, vui chơi, giải trí	K	ĐK	ĐK	ĐK	ĐK	ĐK	ĐK	Đ
Phát triển cảng biển, cảng thủy nội địa	K	K	ĐK	ĐK	ĐK	ĐK	ĐK	ĐK

Khu vực / Loại hình hoạt động	Khu vực cấm khai thác	Khu vực hạn chế khai thác				Khu vực khuyến khích phát triển		
		Cho bảo tồn	Cho bảo vệ đa dạng SH	Cho bảo vệ giá trị TN, ST	Cho bảo vệ nguồn lợi TS	Phát triển điện gió	Nuôi trồng hải sản	Sử dụng chung
Neo đậu, tránh trú bão của tàu biển	K	K	ĐK	ĐK	ĐK	ĐK	ĐK	Đ
Vận tải biển (luồng hàng hải, tuyến từ bờ ra đảo)	K	K	ĐK	ĐK	ĐK	ĐK	ĐK	Đ
Thiết lập kho nổi chứa dầu, hóa chất trên biển	K	K	K	K	K	K	K	ĐK
Xây dựng/vận hành giàn khoan, mỏ khoáng sản	K	K	ĐK	ĐK	ĐK	ĐK	ĐK	Đ
Thăm dò dầu khí, hydrat, khoáng sản	K	ĐK	ĐK	ĐK	ĐK	ĐK	ĐK	Đ
Lắp đặt đường ống dẫn dầu, khí, đường cáp quang	K	K	ĐK	ĐK	ĐK	ĐK	ĐK	Đ
Phát triển cảng cá/khu tránh trú bão cho tàu, thuyền đánh cá	K	K	ĐK	ĐK	ĐK	ĐK	ĐK	Đ
Đánh bắt hải sản	K	ĐK	ĐK	ĐK	ĐK	ĐK	ĐK	ĐK
Nuôi trồng hải sản	K	ĐK	ĐK	ĐK	ĐK	ĐK	ĐK	Đ
Phát triển trang trại điện gió	K	K	ĐK	ĐK	ĐK	ĐK	ĐK	Đ
Nhận chìm chất nạo vét (quân sự và dân sự)	K	K	K	K	K	K	K	ĐK
Điều tra, khảo sát nghiên cứu khoa học, quan trắc môi trường	K	ĐK	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ

Ghi chú: Đ – được phép; K - không được phép; ĐK - có điều kiện